

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI VÒNG 1 MÔN TẠI ĐIỂM KIỂM TRA KIẾN THỨC, NĂNG LỰC CHUNG  
KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CƠ QUAN ĐĂNG MẬT TRẦN TỖ QUỐC CẤP TỈNH, CẤP XÃ (ĐỢT 2) NĂM 2026  
(Kèm theo Thông báo số 27-TB/HĐTD, ngày 23/10/2026 của HĐTD công chức)



Tổng số: 508 thí sinh.

| STT                                                                         | Họ và tên             | Số 27<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên     | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung) | Kết quả thi            |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                             |                       |                   | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                          |                                                   | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 1                                                                           | 2                     | 3                 | 4                     | 5          | 6       | 7                                                                | 8                        | 9                                                 | 10                     | 11                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy |                       |                   |                       |            |         |                                                                  |                          |                                                   |                        |                   |
| 1                                                                           | Lý Ngọc Ánh           | CC.001            |                       | 23/02/2003 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Người dân tộc thiểu số   |                                                   | 37/60                  | Đạt               |
| 2                                                                           | Cà Quân Công          | CC.002            | 18/9/2001             |            | Thái    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Người dân tộc thiểu số   |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3                                                                           | Tạ Việt Dũng          | CC.003            | 28/8/1979             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Con thương binh hạng 3/4 |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4                                                                           | Hoàng Thị Hương Giang | CC.004            |                       | 07/8/2003  | Mường   | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Người dân tộc thiểu số   |                                                   | 31/60                  | Đạt               |
| 5                                                                           | Nguyễn Thị Thu Hà     | CC.005            |                       | 06/02/1999 | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 6                                                                           | Đỗ Thị Thu Hằng       | CC.006            |                       | 23/6/2003  | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | 37/60                  | Đạt               |
| 7                                                                           | Nguyễn Xuân Hiếu      | CC.007            | 14/10/1985            |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | 52/60                  | Đạt               |
| 8                                                                           | Nguyễn Bá Hoàn        | CC.008            | 23/8/2002             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 9                                                                           | Nguyễn Việt Hùng      | CC.009            | 02/5/2003             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 10                                                                          | Nguyễn Thị Hồng Lanh  | CC.010            |                       | 02/9/1994  | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11                                                                          | Tần Xuân Lưu          | CC.011            |                       | 10/02/2004 | Dao     | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Người dân tộc thiểu số   |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 12                                                                          | Lô Thị Minh           | CC.012            |                       | 26/6/1991  | Thái    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       | Người dân tộc thiểu số   |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 13                                                                          | Trương Tuấn Minh      | CC.013            | 20/02/2004            |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy       |                          |                                                   | 36/60                  | Đạt               |

| STT                                                                                                                | Họ và tên            | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                                        | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung) | Kết quả thi           |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                    |                      |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                                   |                        |                                             | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 14                                                                                                                 | Phan Thị Quỳnh       | CC.014      |                       | 02/7/1991  | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 15                                                                                                                 | Nguyễn Chính Tuấn    | CC.015      | 17/3/1995             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | 35/60                 | Đạt            |
| 16                                                                                                                 | Phạm Duy Tùng        | CC.016      | 17/7/1998             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 17                                                                                                                 | Trần Thị Hồng Thắm   | CC.017      |                       | 17/11/1987 | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | 44/60                 | Đạt            |
| 18                                                                                                                 | Nguyễn Thị Thu Thảo  | CC.018      |                       | 18/01/2000 | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | 36/60                 | Đạt            |
| 19                                                                                                                 | Nguyễn Huyền Trang   | CC.019      |                       | 10/4/2004  | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 20                                                                                                                 | Lê Xuân Trường       | CC.020      | 19/8/1994             |            | Kinh    | Chuyên viên về Quản trị, Phòng Quản trị, Văn phòng Tỉnh ủy                                        |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về hành chính, tổng hợp, Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                |                      |             |                       |            |         |                                                                                                   |                        |                                             |                       |                |
| 1                                                                                                                  | Nguyễn Thị Nhung     | CC.021      |                       | 23/7/1983  | Kinh    | Chuyên viên về hành chính, tổng hợp - Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                               |                        |                                             | 49/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                                  | Chang Thị Sung       | CC.022      |                       | 27/9/1997  | Mông    | Chuyên viên về hành chính, tổng hợp - Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                               | Người dân tộc thiểu số |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 3                                                                                                                  | Nhâm Thế Tuyền       | CC.023      | 19/6/1984             |            | Kinh    | Chuyên viên về hành chính, tổng hợp - Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                               |                        |                                             | 49/60                 | Đạt            |
| 4                                                                                                                  | Cầm Văn Thương       | CC.024      | 27/6/1994             |            | Thái    | Chuyên viên về hành chính, tổng hợp - Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                               | Người dân tộc thiểu số |                                             | 38/60                 | Đạt            |
| 5                                                                                                                  | Trần Thị Hải Yến     | CC.025      |                       | 19/7/2002  | Kinh    | Chuyên viên về hành chính, tổng hợp, Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |                      |             |                       |            |         |                                                                                                   |                        |                                             |                       |                |
| 1                                                                                                                  | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | CC.026      |                       | 06/6/1993  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |                        |                                             | 49/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                                  | Trịnh Tiến Đạt       | CC.027      | 07/3/2001             |            | Tày     | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số |                                             | 46/60                 | Đạt            |

| STT                                                                                                                  | Họ và tên              | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                                          | Đối tượng ưu tiên           | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung) | Kết quả thi           |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                      |                        |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                                     |                             |                                             | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 3                                                                                                                    | Hà Diệu Hằng           | CC.028      |                       | 16/4/1997  | Thái    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy   | Người dân tộc thiểu số      |                                             | 36/60                 | Đạt            |
| 4                                                                                                                    | Lê Thế Hùng            | CC.029      | 20/02/1998            |            | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy   | Hoàn thành nghĩa vụ quân sự |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 5                                                                                                                    | Vũ Thị Huyền My        | CC.030      |                       | 15/5/2001  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy   |                             |                                             | 47/60                 | Đạt            |
| 6                                                                                                                    | Nguyễn Văn Toàn        | CC.031      | 13/01/2001            |            | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Lý luận chính trị, lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy   |                             |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    |                        |             |                       |            |         |                                                                                                     |                             |                                             |                       |                |
| 1                                                                                                                    | Phan Đắc Huy           | CC.032      | 18/12/1994            |            | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    |                             |                                             | 46/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                                    | Tao Thị Khảm           | CC.033      |                       | 10/02/1998 | Lự      | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    | Người dân tộc thiểu số      |                                             | 35/60                 | Đạt            |
| 3                                                                                                                    | Phùng Thúy Mư          | CC.034      |                       | 01/5/2004  | Hà Nhì  | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    | Người dân tộc thiểu số      |                                             | 48/60                 | Đạt            |
| 4                                                                                                                    | Lê Thị Minh Phúc       | CC.035      |                       | 04/11/1997 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    |                             |                                             | 50/60                 | Đạt            |
| 5                                                                                                                    | Đỗ Hà Thu              | CC.036      |                       | 11/11/1996 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    |                             |                                             | 41/60                 | Đạt            |
| 6                                                                                                                    | Nguyễn Thị Hoài Thương | CC.037      |                       | 03/5/1992  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo - Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy    |                             |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí - Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |                        |             |                       |            |         |                                                                                                     |                             |                                             |                       |                |
| 1                                                                                                                    | Nguyễn Thị Hải Anh     | CC.038      |                       | 11/8/2001  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí - Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy |                             |                                             | 49/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                                    | Lò Thị Chiêm           | CC.039      |                       | 12/8/1996  | Giáy    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí - Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số      |                                             | Thí sinh không dự thi |                |

| STT                                                                                                                                     | Họ và tên          | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                                                      | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung) | Kết quả thi           |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                         |                    |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                                                 |                        |                                             | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 3                                                                                                                                       | Giàng Thị Hải Hà   | CC.040      |                       | 21/10/2004 | Mông    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               | Người dân tộc thiểu số |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 4                                                                                                                                       | Nguyễn Thanh Hà    | CC.041      | 16/12/1989            |            | Tày     | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               | Người dân tộc thiểu số |                                             | 31/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 5                                                                                                                                       | Phạm Thị Hằng      | CC.042      |                       | 01/8/1999  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 6                                                                                                                                       | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | CC.043      |                       | 14/12/2003 | Mường   | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               | Người dân tộc thiểu số |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 7                                                                                                                                       | Giàng Thị Thu Hiền | CC.044      |                       | 03/9/2003  | Mông    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               | Người dân tộc thiểu số |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 8                                                                                                                                       | Nguyễn Quang Huy   | CC.045      | 09/11/2000            |            | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 9                                                                                                                                       | Phạm Thị Lệ Huyền  | CC.046      |                       | 26/5/1998  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 10                                                                                                                                      | Trương Ngọc Mai    | CC.047      |                       | 14/9/2004  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 11                                                                                                                                      | Nùng Thị Nguyệt    | CC.048      |                       | 17/9/2004  | Thái    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               | Người dân tộc thiểu số |                                             | 53/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 12                                                                                                                                      | Nguyễn Thanh Tú    | CC.049      |                       | 20/7/2002  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 13                                                                                                                                      | Vũ Phương Thảo     | CC.050      |                       | 16/12/2002 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Phòng Tuyên truyền - Báo chí Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy               |                        |                                             | 37/60                 | <b>Đạt</b>     |
| <b>Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Nội chính, Phòng theo dõi công tác Nội chính và cải cách tư pháp, Ban Nội chính Tỉnh ủy</b> |                    |             |                       |            |         |                                                                                                                 |                        |                                             |                       |                |
| 1                                                                                                                                       | Lý A Châu          | CC.051      | 19/5/1995             |            | Dao     | Chuyên viên về công tác Nội chính, Phòng Theo dõi công tác Nội chính và cải cách tư pháp, Ban Nội chính Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số |                                             | 39/60                 | <b>Đạt</b>     |

| STT | Họ và tên        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                                                               | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung) | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                  |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                                                                |                           |                                                   | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Hoàng Minh Châu  | CC.052         | 01/3/1999             |            | Tày     | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số |                                                   | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Nguyễn Minh Hiền | CC.053         | 18/5/2003             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy |                           |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Lò Văn Lân       | CC.054         | 17/9/1997             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Sùng A Lềnh      | CC.055         | 16/3/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số |                                                   | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Đỗ Anh Diệu Linh | CC.056         |                       | 09/11/1992 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy |                           |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 7   | Tổng Duy Lương   | CC.057         | 05/7/2004             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy |                           |                                                   | 53/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Lù Văn Phòng     | CC.058         | 06/7/1997             |            | Nùng    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 9   | Vũ Lan Phương    | CC.059         |                       | 10/11/1989 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy |                           |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 10  | Vừ A Say         | CC.060         | 04/6/1993             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số |                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11  | Lê Minh Vương    | CC.061         | 25/10/2003            |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Nội chính, Phòng<br>Theo dõi công tác Nội<br>chính và cải cách tư<br>pháp, Ban Nội chính<br>Tỉnh ủy |                           |                                                   | 27/60                  | <b>Không đạt</b>  |

| STT                                                                                                                                                                                                      | Họ và tên                                                                       | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                      | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                    | Kết quả thi           |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                          |                                                                                 |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy: Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh; Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh                                                                                   |                                                                                 |             |                       |            |         |                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                |                       |                |
| 1                                                                                                                                                                                                        | Nguyễn Tuấn Hiệp                                                                | CC.062      | 16/5/2000             |            | Kinh    | Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh                    |                        | 1. Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh<br>2. Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |
| 2                                                                                                                                                                                                        | Nguyễn Bảo Ngọc                                                                 | CC.063      | 19/6/2002             |            | Kinh    | Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh                    |                        | 1. Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh<br>2. Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh                                                                                   | 47/60                 | Đạt            |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng: Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                                                                                 |             |                       |            |         |                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                |                       |                |
| *                                                                                                                                                                                                        | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |             |                       |            |         |                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                |                       |                |
| 1                                                                                                                                                                                                        | Mã Thị Hoàng An                                                                 | CC.064      |                       | 26/10/1998 | Tày     | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                                          | Thí sinh không dự thi |                |
| 2                                                                                                                                                                                                        | Nguyễn Hải Anh                                                                  | CC.065      |                       | 08/12/1994 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                        | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 33/60                 | Đạt            |
| 3                                                                                                                                                                                                        | Bùi Nhật Anh                                                                    | CC.066      | 23/6/1994             |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                        | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 39/60                 | Đạt            |
| 4                                                                                                                                                                                                        | Đàm Thị Hải Anh                                                                 | CC.067      |                       | 29/11/1995 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                        | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 39/60                 | Đạt            |
| 5                                                                                                                                                                                                        | Vũ Lan Anh                                                                      | CC.068      |                       | 21/3/2004  | Tày     | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                         | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                  |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                          |                           |                                                                                                                                                                                  | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6   | Trương Xuân Bình | CC.069         | 25/10/2003            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 7   | Hạng A Chua      | CC.070         | 06/01/1996            |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Vàng Seo Di      | CC.071         | 15/5/1993             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Giàng Vũ Dũng    | CC.072         | 08/5/2002             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy                                                                                                                               | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 10  | Nguyễn Mỹ Duyên  | CC.073         |                       | 27/10/1998 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 49/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Lường Văn Đại    | CC.074         | 10/4/2000             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 12  | Nguyễn Văn Đạt   | CC.075         | 25/10/2004            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                         | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                  |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                          |                           |                                                                                                                                                                                  | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 13  | Đỗ Hồng Đoàn     | CC.076         | 23/02/2002            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 14  | Vũ Thị Yến Hạnh  | CC.077         |                       | 01/7/2001  | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 15  | Nguyễn Thúy Hiền | CC.078         |                       | 27/10/2004 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 16  | Vì Tiến Hoàng    | CC.079         | 21/9/2003             |            | Nùng    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 17  | Đặng Huy Hoàng   | CC.080         | 06/6/1990             |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 28/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 18  | Hà Đình Hồng     | CC.081         | 05/8/1995             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 32/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 19  | Lò Thanh Huế     | CC.082         |                       | 16/5/2003  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                         | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                          |                           |                                                                                                                                                                                  | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 20  | Tòng Thị Hương       | CC.083         |                       | 23/02/2001 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 21  | Lường Thị Huyền      | CC.084         |                       | 17/9/2004  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 22  | Bàn Thị Huyền        | CC.085         |                       | 21/6/2000  | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 23  | Vương Khánh<br>Huyền | CC.086         |                       | 19/9/2003  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 24  | Và A Kía             | CC.087         | 10/6/1990             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 30/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 25  | Hoàng Ngọc Lan       | CC.088         |                       | 11/9/2001  | Tày     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy                                                                | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 26  | Nguyễn Thị Lê        | CC.089         |                       | 19/08/1991 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên         | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                      | Đối tượng ưu tiên                              | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                    | Kết quả thi           |                |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                   |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                 |                                                |                                                                                                                                                                | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 27  | Trịnh Bá Long     | CC.090      | 23/8/2003             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                                                | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 45/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 28  | Lô Văn Lý         | CC.091      | 09/01/1990            |           | Nùng    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số                         | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 38/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 29  | Hạng A Minh       | CC.092      | 19/5/1996             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số                         | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi |                |
| 30  | Lê Ngọc Ninh      | CC.093      | 03/5/1976             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Con của người hưởng chính sách như thương binh | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |
| 31  | Nguyễn Văn Nghĩa  | CC.094      | 29/9/1977             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Hoàn thành nghĩa vụ quân sự                    | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 37/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 32  | Mai Hoàng Ngọc    | CC.095      |                       | 30/5/2003 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                                                | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi |                |
| 33  | Thào A Phư        | CC.096      | 03/3/1998             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân tộc thiểu số                         | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi |                |
| 34  | Nguyễn Văn Phương | CC.097      | 13/01/2000            |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                                                | 1. Phòng Tổ chức cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                         | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                          |                           |                                                                                                                                                                                  | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 35  | Đinh Văn Phương      | CC.098         | 29/10/1991            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 36  | Nguyễn Nhật<br>Quang | CC.099         | 28/10/2004            |            | Tày     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy Lai Châu                                                                                                                      | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 37  | Giàng Trung Sơn      | CC.100         | 22/7/2003             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 28/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 38  | Lò Thị Tò            | CC.101         |                       | 03/3/2002  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 39  | Thào A Thành         | CC.102         | 10/6/1998             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 40  | Đàm Thanh Thảo       | CC.103         |                       | 11/10/1997 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 41  | Đinh Cao Thiên       | CC.104         | 02/11/1998            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Con Bệnh<br>binh          | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy                                                                                                                               | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 42  | Phạm Thị Thu         | CC.105         |                       | 12/01/2004 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                                       | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                 |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                  | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 43  | Lò Thị Huyền<br>Trang                                                                           | CC.106         |                       | 09/3/2004 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy             | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 50/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 44  | Phạm Thế Vũ                                                                                     | CC.107         | 24/12/2002            |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức cán bộ,<br>Ban Tổ chức Tỉnh ủy             |                           | 1. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>2. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy</b>                                       |                |                       |           |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                  |                        |                   |
| 1   | Vũ Tuấn Anh                                                                                     | CC.108         | 19/8/1996             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy | 50/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Vàng Cổ Bích                                                                                    | CC.109         |                       | 18/4/1998 | Si La   | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy | 27/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 3   | Quảng Thị Thu Hà                                                                                | CC.110         |                       | 31/8/2003 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Nguyễn Văn Vũ                                                                                   | CC.111         | 27/5/2003             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>3. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy</b> |                |                       |           |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                  |                        |                   |
| 1   | Đỗ Xuân Huy                                                                                     | CC.112         | 23/9/1997             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Bảo vệ chính trị<br>nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT                                                                                                                                                                                                                                             | Họ và tên                                                                            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Cà Thị Quyên                                                                         | CC.113         |                       | 28/02/1997 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Bảo vệ chính trị<br>nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy                                             | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyễn Đoàn Đô<br>Thành                                                              | CC.114         | 20/10/2002            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Phòng Bảo vệ chính trị<br>nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Bảo vệ chính<br>trị nội bộ, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>2. Phòng Tổ chức cán<br>bộ, Ban Tổ chức Tỉnh<br>ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy                                             | 46/60                  | <b>Đạt</b>        |
| <b>Vị trí việc làm: Chuyên viên về chuyển đổi số: Phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu, Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Văn phòng cơ quan Ủy ban<br/>Mặt trận Tổ quốc tỉnh; Phòng Tổ chức đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy</b> |                                                                                      |                |                       |            |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| *                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu, Văn phòng Tỉnh ủy</b> |                |                       |            |         |                                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1                                                                                                                                                                                                                                               | Đinh Tiến Dũng                                                                       | CC.115         | 27/12/2003            |            | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy               |                           | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy                                                                                                                                                                     | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyễn Đăng<br>Khoa                                                                  | CC.116         | 29/3/2004             |            | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy               |                           | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh                                                                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyễn Viết Long                                                                     | CC.117         | 14/9/2000             |            | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy               |                           | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>4. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                               | Mai Văn Thanh                                                                        | CC.118         | 01/11/1999            |            | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy               |                           | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>4. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                           | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                       | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                     |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                        |                           |                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Lò Thị Hương<br>Thủy                                                                | CC.119         |                       | 19/3/2002 | Thái    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>4. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Trình Ngọc Tuấn                                                                     | CC.120         | 07/9/2002             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Phòng Chuyển<br>đổi số - Cơ yếu, Văn<br>phòng Tỉnh ủy |                           | 1. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>4. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy</b>               |                |                       |           |         |                                                                                        |                           |                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Văn Bắc                                                                      | CC.121         | 06/01/2003            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy                   |                           | 1. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>2. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>4. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh | 21/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 2   | Đình Doanh Minh                                                                     | CC.122         | 10/11/1993            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy                   |                           | 1. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy                                                                                                                                                                                       | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh</b> |                |                       |           |         |                                                                                        |                           |                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Đức Anh                                                                      | CC.123         | 21/4/1992             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng cơ<br>quan Ủy ban Mặt trận<br>Tổ quốc tỉnh  |                           | 1. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>4. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Nguyễn Minh<br>Đăng                                                                 | CC.124         | 25/9/2001             |           | Thái    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng cơ<br>quan Ủy ban Mặt trận<br>Tổ quốc tỉnh  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng cơ quan<br>Ủy ban Mặt trận Tổ<br>quốc tỉnh<br>2. Văn phòng Ban<br>Tuyên giáo Tỉnh ủy<br>3. Phòng Tổ chức đảng,<br>đảng viên, Ban Tổ chức<br>Tỉnh ủy<br>4. Phòng Chuyển đổi số<br>- Cơ yếu, Văn phòng<br>Tỉnh ủy | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT                                                                                                     | Họ và tên                                              | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                   | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)       | Kết quả thi           |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                         |                                                        |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                              |                        |                                                   | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 3                                                                                                       | Phạm Văn Thế                                           | CC.125      | 06/01/2003            |            | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh |                        | 1. Văn phòng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh | Thí sinh không dự thi |                |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên hành chính; Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm; Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há |                                                        |             |                       |            |         |                                                                              |                        |                                                   |                       |                |
| *                                                                                                       | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm |             |                       |            |         |                                                                              |                        |                                                   |                       |                |
| 1                                                                                                       | Giảng Thị Ghênh                                        | CC.126      |                       | 18/3/1999  | Mông    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm                       | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Khun Há                    | 27/60                 | Không đạt      |
| 2                                                                                                       | Lý Đức Minh                                            | CC.127      | 01/3/1996             |            | Hà Nhì  | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm                       | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Khun Há                    | 29/60                 | Không đạt      |
| 3                                                                                                       | Lò Thị Nghiệp                                          | CC.128      |                       | 24/4/1992  | Khơ Mú  | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm                       | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Khun Há                    | 26/60                 | Không đạt      |
| 4                                                                                                       | Lâm Văn Thương                                         | CC.129      | 06/12/1991            |            | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm                       |                        | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Khun Há                    | 40/60                 | Đạt            |
| *                                                                                                       | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há |             |                       |            |         |                                                                              |                        |                                                   |                       |                |
| 1                                                                                                       | Nguyễn Trâm Anh                                        | CC.130      |                       | 20/10/2002 | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | 37/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                       | Trần Phương Anh                                        | CC.131      |                       | 26/3/1995  | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |
| 3                                                                                                       | Nguyễn Thị Hoàng Anh                                   | CC.132      |                       | 22/11/2000 | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |
| 4                                                                                                       | Phạm Thị Ngọc Ánh                                      | CC.133      |                       | 10/8/2004  | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há                                     | 51/60                 | Đạt            |
| 5                                                                                                       | Lò Văn Luyện                                           | CC.134      | 14/10/1993            |            | Thái    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |
| 6                                                                                                       | Nguyễn Thành Như                                       | CC.135      | 25/10/1990            |            | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |
| 7                                                                                                       | Lê Thị Hồng Nhung                                      | CC.136      |                       | 20/9/1993  | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há                                     | Thí sinh không dự thi |                |
| 8                                                                                                       | Hoàng Khánh Nhung                                      | CC.137      |                       | 14/10/2004 | Thái    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há                                     | Thí sinh không dự thi |                |
| 9                                                                                                       | Bùi Đăng Thanh Sơn                                     | CC.138      | 15/4/1995             |            | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |
| 10                                                                                                      | Trần Hải Yến                                           | CC.139      |                       | 26/9/2003  | Kinh    | Chuyên viên hành chính, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há                       |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm                    | Thí sinh không dự thi |                |

| STT                                                                                                                                                                                                                    | Họ và tên                                                          | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển         | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                                    |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                    |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Mặt trận, Cơ quan UBMTTQ các xã: (1) Mường Kim; (2) Mường Than; (3) Hồng Thu; (4) Nậm Tăm; (5) Pu Sam Cáp; (6) Đào San; (7) Khoen On; (8) Nậm Cuối; (9) Tả Lèng; (10) Khun Há |                                                                    |             |                       |            |         |                                                                    |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| *                                                                                                                                                                                                                      | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim |             |                       |            |         |                                                                    |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                      | Chư A Cu                                                           | CC.140      | 13/10/1998            |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | Thí sinh không dự thi |                |
| 2                                                                                                                                                                                                                      | Giàng Thị Chư                                                      | CC.141      |                       | 06/8/1998  | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi |                |
| 3                                                                                                                                                                                                                      | Quảng Thị Hiền                                                     | CC.142      |                       | 07/02/1998 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi |                |
| 4                                                                                                                                                                                                                      | Hà Thị Hưng                                                        | CC.143      |                       | 29/12/2001 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Nậm Tăm<br>8. Xã Nậm Cuối                                     | 35/60                 | Đạt            |
| 5                                                                                                                                                                                                                      | Trần Mai Hương                                                     | CC.144      |                       | 25/11/1996 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim |                        | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Hồng Thu<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Đào San<br>10. Xã Mường Than | 40/60                 | Đạt            |
| 6                                                                                                                                                                                                                      | Lương Quang Huy                                                    | CC.145      | 04/10/1999            |            | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Nậm Cuối                                                                                           | 33/60                 | Đạt            |
| 7                                                                                                                                                                                                                      | Mùa A Khánh                                                        | CC.146      | 01/3/1999             |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Hồng Thu<br>9. Xã Nậm Tăm<br>10. Xã Đào San | 44/60                 | Đạt            |
| 8                                                                                                                                                                                                                      | Nguyễn Văn Lâm                                                     | CC.147      | 28/8/1997             |            | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên              | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                        |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Đinh Thị Liên          | CC.148         |                       | 20/01/1996 | Tày     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Nậm Tắm<br>7. Xã Hồng Thu<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Đào San | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Lò Thị Ngọc Mai        | CC.149         |                       | 22/10/2005 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Tắm<br>7. Xã Hồng Thu<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Đào San | 32/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Vàng Lao Nụ            | CC.150         | 23/7/2001             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tắm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 12  | Bùi Thị Bích<br>Phương | CC.151         |                       | 30/8/1997  | Mường   | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Nậm Tắm<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Khun Há<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Hồng Thu | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 13  | Giàng A Quang          | CC.152         | 20/3/2002             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Nậm Tắm<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Đào San<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Tả Lèng | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 14  | Lê Văn Tiến            | CC.153         | 29/7/1994             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim |                           | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than                                                                                                                              | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 15  | Hoàng Thị Thái         | CC.154         |                       | 15/4/1985  | Tày     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Nậm Tắm<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Mường Than | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                  | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển             | Đối tượng<br>ưu tiên                                                                                                                                                                     | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                            |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                              |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 16  | Lò Thị Vui                                                                 | CC.155         |                       | 24/11/1998 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim  | Người dân<br>tộc thiểu số                                                                                                                                                                | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 17  | Vương Thị Xuyên                                                            | CC.156         |                       | 07/4/2002  | Tày     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Kim  | Người dân<br>tộc thiểu số                                                                                                                                                                | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Mường Than</b> |                |                       |            |         |                                                                              |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Phạm Hải Anh                                                               | CC.157         |                       | 16/8/2003  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than |                                                                                                                                                                                          | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Hồng Thu<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Đào San                   | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Nguyễn Thị Quỳnh<br>Anh                                                    | CC.158         |                       | 09/10/2004 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than |                                                                                                                                                                                          | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                              | 46/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Mua A Dó                                                                   | CC.159         | 07/5/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số                                                                                                                                                                | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Phạm Minh Dương                                                            | CC.160         | 29/4/1999             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Tốt nghiệp<br>đào tạo chỉ<br>huy trưởng<br>Ban chỉ huy<br>quân sự cấp<br>xã ngành<br>Quân sự cơ<br>sở được<br>phong quân<br>hàm sĩ quan<br>dự bị đã<br>đăng ký<br>ngạch sĩ<br>quan dự bị | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim                                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Khuất Văn Lê                                                               | CC.161         | 13/6/1991             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than |                                                                                                                                                                                          | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng                                                                                                              | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên               | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển             | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                         |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                              |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6   | Phàn Lữ Mây             | CC.162         |                       | 11/3/1997  | Dao     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Tả Lềng                                     | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Vương Thị Thanh<br>Ngân | CC.163         |                       | 24/8/1998  | Giáy    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Tắm<br>8. Xã Hồng Thu<br>9. Xã Tả Lềng<br>10. Xã Đào San | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Hoàng Sự Nghiệp         | CC.164         | 06/02/1998            |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Tả Lềng<br>6. Xã Nậm Tắm<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Đào San<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Khun Há | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Lò Thị Nhân             | CC.165         |                       | 09/8/1999  | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Nậm Tắm<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Hồng Thu<br>10. Xã Đào San | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Trần Minh Phương        | CC.166         | 19/7/1997             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than |                           | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tả Lềng<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Nậm Tắm<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Hồng Thu<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Đào San | 36/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Vàng Seo Thanh          | CC.167         | 10/11/2003            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Nậm Tắm<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Nậm Cuối                                                          | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 12  | Nguyễn Thị Thu<br>Trang | CC.168         |                       | 11/10/1998 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than |                           | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim                                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 13  | Lò Thị Vân              | CC.169         |                       | 28/11/1997 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                         | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển        | Đối tượng ưu tiên                                               | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                   |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                   |                                                                 |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu |             |                       |            |         |                                                                   |                                                                 |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Tần San Cuối                                                      | CC.170      | 05/10/1996            |            | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số; đã hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Tả Lềng<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Mường Kim | 35/60                 | Đạt            |
| 2   | Phồng A Dao                                                       | CC.171      | 22/02/1999            |            | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Mường Kim | 38/60                 | Đạt            |
| 3   | Tần Xía Dao                                                       | CC.172      |                       | 23/11/2000 | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tăm                                                                                                                                                    | 36/60                 | Đạt            |
| 4   | Sinh Thị Dừa                                                      | CC.173      |                       | 06/8/2000  | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Đào San<br>6. Xã Tả Lềng<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On | 42/60                 | Đạt            |
| 5   | Hạng Thị Dung                                                     | CC.174      |                       | 12/01/2004 | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Tả Lềng<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Khun Há | 35/60                 | Đạt            |
| 6   | Tần Mí Hồng                                                       | CC.175      |                       | 19/8/1999  | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                | 30/60                 | Đạt            |
| 7   | Lò Văn Pèng                                                       | CC.176      | 20/12/1991            |            | Lự      | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu | Người dân tộc thiểu số                                          | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Tả Lềng<br>10. Xã Khun Há | Thí sinh không dự thi |                |
| 8   | Bùi Thảo Phương                                                   | CC.177      |                       | 30/10/1999 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu |                                                                 | 1. Xã Hồng Thu                                                                                                                                                                     | 35/60                 | Đạt            |

| STT | Họ và tên            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển           | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                      |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                            |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Đậu Thị Thu<br>Quỳnh | CC.178         |                       | 23/3/2004 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Đào San<br>4. Xã Nậm Tầm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khun Há | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Vừ A Sênh            | CC.179         | 01/10/1996            |           | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Tả Lềng<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Tầm<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Mường Kim | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11  | Sùng A Sinh          | CC.180         | 10/3/2000             |           | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Nậm Tầm<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Khun Há                                                           | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 12  | Chèo Tân Sơn         | CC.181         | 11/02/1997            |           | Dao     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tầm<br>3. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 13  | Sinh A Túc           | CC.182         | 06/10/1995            |           | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Đào San                                                                                                                                | 26/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 14  | Vừ A Thành           | CC.183         | 01/12/1998            |           | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Đào San<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Tả Lềng<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Nậm Tầm<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Mường Than | 32/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 15  | Tạ Thị Trang         | CC.184         |                       | 01/9/2002 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu |                           | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Khoen On<br>7. Xã Nậm Tầm<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Đào San<br>10. Xã Pu Sam Cáp | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 16  | Giàng A Trung        | CC.185         | 21/10/2002            |           | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Hong Thu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hồng Thu<br>2. Xã Nậm Tầm<br>3. Xã Đào San                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                        | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển       | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                  |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm |             |                       |            |         |                                                                  |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Bùi Thị Ngọc Anh                                                 | CC.186      |                       | 27/06/1998 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm |                        | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Đào San<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Tả Lềng                                                                                                 | Thí sinh không dự thi |                |
| 2   | Giàng A Cáng                                                     | CC.187      | 01/01/1995            |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Tả Lềng<br>8. Xã Mường Than.<br>9. Xã Mường Kim                   | Thí sinh không dự thi |                |
| 3   | Lò Kim Đồng                                                      | CC.188      | 23/8/2003             |            | Mảng    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Tả Lềng<br>8. Xã Hồng Thu<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Đào San | Thí sinh không dự thi |                |
| 4   | Lường Văn Hà                                                     | CC.189      | 29/10/1994            |            | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Nậm Cuối                                                                                              | 29/60                 | Không đạt      |
| 5   | Phan Thị Kiều                                                    | CC.190      |                       | 27/02/1996 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Tả Lềng<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On                   | 34/60                 | Đạt            |
| 6   | Sùng Cá Lồng                                                     | CC.191      | 20/4/1990             |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Đào San<br>6. Xã Tả Lềng<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On | 41/60                 | Đạt            |
| 7   | Tao Thị Quỳnh                                                    | CC.192      |                       | 20/3/1997  | Lự      | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Tả Lềng<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Hồng Thu<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Khoen On | 39/60                 | Đạt            |
| 8   | Đặng Thủy Vân                                                    | CC.193      |                       | 26/3/1997  | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Tăm | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Hồng Thu                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên                                                           | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển             | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                     |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                              |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Tao Thị Xum                                                         | CC.194         |                       | 08/12/1997 | Lự      | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Nậm Tăm    | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Kim | 45/60                  | Đạt               |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Pu Sam Cáp |                |                       |            |         |                                                                              |                           |                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Lù A Cống                                                           | CC.195         | 06/05/1997            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã Pu<br>Sam Cáp | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pu Sam Cáp<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Mường Kim<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Hồng Thu<br>10. Xã Mường Than | 40/60                  | Đạt               |
| 2   | Lý A Thanh                                                          | CC.196         | 07/5/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã Pu<br>Sam Cáp | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pu Sam Cáp<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Khun Há<br>10. Xã Khoen On | 35/60                  | Đạt               |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San    |                |                       |            |         |                                                                              |                           |                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Phàng A Cả                                                          | CC.197         | 26/11/1995            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San    | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San                                                                                                                                                                      | 36/60                  | Đạt               |
| 2   | Sùng Thị Dợ                                                         | CC.198         |                       | 16/11/1999 | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San    | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Tăm<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Hoàng Mi Dung                                                       | CC.199         |                       | 11/02/2003 | Hà Nhì  | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San    | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Nậm Tăm | 34/60                  | Đạt               |

| STT | Họ và tên               | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                         |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 4   | Lý Chín Dũng            | CC.200         | 11/12/2002            |            | Dao     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Mường Kim | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 5   | Lò Văn Dương            | CC.201         | 22/02/2004            |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu                                                                                                                                                    | 31/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Lường Thị Điệp          | CC.202         |                       | 24/10/1997 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Khun Há                                                                             | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Lý Trung Hiếu           | CC.203         | 25/9/2001             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Tả Lèng<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Than | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Vũ Thị Kim Hoa          | CC.204         |                       | 21/7/1994  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San |                           | 1. Xã Đào San                                                                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 9   | Vũ Đức Hoành            | CC.205         | 08/11/1992            |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San |                           | 1. Xã Đào San                                                                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 10  | Nguyễn Thị Thùy<br>Linh | CC.206         |                       | 05/01/2004 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San |                           | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Kim | 49/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Lò Thị Mai Linh         | CC.207         |                       | 18/7/2002  | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Tả Lèng<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Khoen On | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên    | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |              |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 12  | Ly Na Me     | CC.208         |                       | 06/3/2004  | La Hù   | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Tà Lèng<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 13  | Lò Thị Miên  | CC.209         |                       | 15/4/2003  | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Tà Lèng<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Kim | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 14  | Lý Mỏ Mư     | CC.210         |                       | 20/8/1999  | Hà Nhì  | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tà Lèng<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 15  | Khoảng Gạ Mư | CC.211         |                       | 01/02/2000 | Hà Nhì  | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Tà Lèng                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 16  | Lò Thúy Nga  | CC.212         |                       | 08/11/2001 | Cống    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Tà Lèng<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Khoen On | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 17  | Ma A Phủ     | CC.213         | 20/10/1999            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu                                                                                                                                                    | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 18  | Vàng Thanh   | CC.214         | 07/02/1998            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Đào San | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Tà Lèng<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Hồng Thu<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Pu Sam Cáp | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên       | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển       | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                  |
|-----|-----------------|-------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|
|     |                 |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt   |
| 19  | Sông A Thiệu    | CC.215      | 05/01/2000            |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Tả Lềng<br>5. Xã Nậm Cuối                                                                                              | 23/60                 | <b>Không đạt</b> |
| 20  | Nông Thị Thương | CC.216      |                       | 27/02/1997 | Tày     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Khoen On | 24/60                 | <b>Không đạt</b> |
| 21  | Lò Minh Thủy    | CC.217      |                       | 27/11/1998 | Cống    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Khoen On | Thí sinh không dự thi |                  |
| 22  | Lê Thùy Trang   | CC.218      |                       | 22/10/2001 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Nậm Tăm<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Khoen On | 43/60                 | <b>Đạt</b>       |
| 23  | Mùa A Vàng      | CC.219      | 15/7/1994             |            | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Nậm Cuối<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Hồng Thu<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Mường Kim | Thí sinh không dự thi |                  |
| 24  | Lý Thị Vượng    | CC.220      |                       | 08/4/1998  | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Tả Lềng                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                  |
| 25  | Hờ Y Xia        | CC.221      |                       | 18/01/2000 | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tả Lềng                                                                                                                                                     | 47/60                 | <b>Đạt</b>       |
| 26  | Lý Lòng Xứ      | CC.222      |                       | 24/01/2002 | Hà Nhì  | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Đào San | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Đào San<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Nậm Tăm<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Mường Kim | 32/60                 | <b>Đạt</b>       |

| STT | Họ và tên                                                         | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển        | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                   |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                                   |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On |             |                       |           |         |                                                                   |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Lù A Cu                                                           | CC.223      | 06/01/1996            |           | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Hồng Thu<br>10. Xã Đào San | 34/60                 | Đạt            |
| 2   | Sùng A Chứ                                                        | CC.224      | 15/12/2000            |           | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Tả Lèng<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Hồng Thu<br>10. Xã Đào San | Thí sinh không dự thi |                |
| 3   | Phạm Văn Hiệu                                                     | CC.225      | 17/7/1996             |           | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On |                        | 1. Xã Khoen On                                                                                                                                                                     | 40/60                 | Đạt            |
| 4   | Vàng Thị Liên                                                     | CC.226      |                       | 19/3/2004 | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Hồng Thu<br>10. Xã Đào San | Thí sinh không dự thi |                |
| 5   | Hờ A Pô Ly                                                        | CC.227      | 05/3/1991             |           | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Đào San<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Khun Há | 34/60                 | Đạt            |
| 6   | Giàng A Pồ                                                        | CC.228      | 10/5/2000             |           | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Tả Lèng<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Nậm Cuối                                                                            | Thí sinh không dự thi |                |
| 7   | Quảng Văn Thông                                                   | CC.229      | 24/6/2000             |           | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi |                |
| 8   | Vừ A Trĩa                                                         | CC.230      | 15/03/1994            |           | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khoen On | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Đào San<br>10. Xã Hồng Thu | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên                                                         | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển        | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                   |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                   |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối |             |                       |            |         |                                                                   |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Sùng Thị Dĩnh                                                     | CC.231      |                       | 28/02/2000 | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Hồng Thu                                                                                                                                  | Thí sinh không dự thi |                |
| 2   | Tòng Minh Hòa                                                     | CC.232      | 07/7/2003             |            | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Tả Lèng                                                                                             | 31/60                 | Đạt            |
| 3   | Tần Xỷ Mây                                                        | CC.233      |                       | 03/10/1997 | Dao     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Đào San<br>6. Xã Khun Há                                                                            | 46/60                 | Đạt            |
| 4   | Quảng Thị Minh Nguyệt                                             | CC.234      |                       | 26/09/2001 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi |                |
| 5   | Lù Thị Thi                                                        | CC.235      |                       | 12/01/1999 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Tả Lèng<br>6. Xã Khun Há<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Đào San | 47/60                 | Đạt            |
| 6   | Lò Văn Xanh                                                       | CC.236      | 19/7/1986             |            | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Cuối | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>3. Xã Hồng Thu                                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |
| *   | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Tả Lèng  |             |                       |            |         |                                                                   |                        |                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Đỗ Thị Nguyệt Anh                                                 | CC.237      |                       | 09/8/2003  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Tả Lèng  |                        | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Đào San<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Nậm Tăm<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Cuối                                       | 50/60                 | Đạt            |
| 2   | Nguyễn Thị Bích Cường                                             | CC.238      |                       | 13/10/2003 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Tả Lèng  |                        | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Mường Than                                                                                              | 47/60                 | Đạt            |
| 3   | Sùng Thị Dưa                                                      | CC.239      |                       | 07/02/2001 | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Tả Lèng  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Hồng Thu<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Khoen On | 36/60                 | Đạt            |
| 4   | Nguyễn Phương Dung                                                | CC.240      |                       | 10/6/1999  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Tả Lèng  |                        | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm                                                                                                                                    | 38/60                 | Đạt            |

| STT | Họ và tên              | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                        |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Giàng A Dũng           | CC.241         | 20/10/1996            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Tăm                                                                                                               | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 6   | Đồng Khánh<br>Dương    | CC.242         | 01/9/1996             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Đào San<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Hồng Thu                                                                             | 51/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Trần Châu Giang        | CC.243         |                       | 07/08/1994 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Nguyễn Thu Hiền        | CC.244         |                       | 26/9/2003  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Đào San<br>6. Xã Nậm Tăm                                                                             | 47/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Giàng Ly Hoa           | CC.245         |                       | 18/6/1999  | Hà Nhì  | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Hồng Thu<br>3. Xã Nậm Tăm                                                                                                                                   | 46/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Trần Thị Thu<br>Huyền  | CC.246         |                       | 04/01/2004 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Đào San<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Hồng Thu                                                                                                 | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Bế Thu Huyền           | CC.247         |                       | 28/01/2002 | Tày     | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Nậm Tăm<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Đào San<br>10. Xã Hồng Thu | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 12  | Trần Phương Linh       | CC.248         |                       | 02/10/2001 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Đào San                                                             | 47/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 13  | Trần Thị Thanh<br>Loan | CC.249         |                       | 10/9/1997  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Khoen On                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 14  | Lù Xi Mé               | CC.250         |                       | 20/10/2001 | Hà Nhì  | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Tăm                                                                                                                | 26/60                  | <b>Không đạt</b>  |

| STT | Họ và tên                                                               | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                         |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 15  | Sùng A Minh                                                             | CC.251         | 09/4/1999             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Khoen On                                                                                              | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 16  | Nguyễn Thị Hồng<br>Nhưng                                                | CC.252         |                       | 08/11/2001 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm                                                                                                                                    | 49/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 17  | Nguyễn Như<br>Quýnh                                                     | CC.253         |                       | 09/12/2002 | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm                                                                                                                                    | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 18  | Vàng A Sấu                                                              | CC.254         | 08/10/1998            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Hồng Thu<br>5. Nậm Tăm<br>6. Pu Sam Cáp<br>7. Đào San<br>8. Khoen On<br>9. Nậm Cuối<br>10. Khun Há                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 19  | Giàng Trệnh Sênh                                                        | CC.255         | 01/02/2002            |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Khun Há<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Pu Sam Cáp | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 20  | Vương Hoài<br>Thương                                                    | CC.256         | 18/3/1988             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Đào San<br>5. Xã Hồng Thu                                                                                                 | 25/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 21  | Nguyễn Thị Kim<br>Thúy                                                  | CC.257         |                       | 25/8/1995  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Hồng Thu<br>7. Xã Đào San                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 22  | Nguyễn Thị Thảo<br>Vân                                                  | CC.258         |                       | 20/3/2001  | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Tà Lèng |                           | 1. Xã Tà Lèng<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Mường Kim<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Đào San                                      | 50/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há</b> |                |                       |            |         |                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Sùng A Cương                                                            | CC.259         | 17/9/1997             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Mặt trận, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khun Há | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há                                                                                                                                                                      | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT                                                                                                                                                                       | Họ và tên                                                                       | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển               | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                        | Kết quả thi         |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                           |                                                                                 |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                          |                        |                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng | Đạt/ Không đạt        |
| 2                                                                                                                                                                         | Lò Thị Hằng                                                                     | CC.260      |                       | 13/8/2001  | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Khoen On<br>7. Xã Hồng Thu<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Nậm Tăm<br>10. Xã Đào San |                     | Thí sinh không dự thi |
| 3                                                                                                                                                                         | Lê Thị Ngọc Huyền                                                               | CC.261      |                       | 05/12/2000 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Tả Lềng                                                                                                                                                     |                     | Thí sinh không dự thi |
| 4                                                                                                                                                                         | Nguyễn Thị Linh                                                                 | CC.262      |                       | 25/10/2004 | Tày     | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Mường Than                                                                                                                                 |                     | Thí sinh không dự thi |
| 5                                                                                                                                                                         | Lò Thị Thanh Mai                                                                | CC.263      |                       | 15/10/2002 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Mường Kim<br>8. Xã Khoen On                                     | 31/60               | <b>Đạt</b>            |
| 6                                                                                                                                                                         | Hoàng Ngọc Quỳnh                                                                | CC.264      |                       | 22/12/1996 | Kinh    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         |                        | 1. Xã Khun Há                                                                                                                                                                      | 35/60               | <b>Đạt</b>            |
| 7                                                                                                                                                                         | Điền Thị Vui                                                                    | CC.265      |                       | 19/01/2002 | Thái    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Hồng Thu<br>6. Xã Đào San<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Khoen On    |                     | Thí sinh không dự thi |
| 8                                                                                                                                                                         | Lầu Thị Xế                                                                      | CC.266      |                       | 21/3/2000  | Mông    | Chuyên viên về công tác Mặt trận, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khun Há         | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Hồng Thu<br>4. Xã Đào San<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Tả Lềng<br>8. Xã Nậm Tăm<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Nậm Cuối |                     | Thí sinh không dự thi |
| <b>Vị trí việc làm: Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã: (1) Nậm Tăm; (2) Mường Tè; (3) Tủa Sín Chải; (4) Lê Lợi; (5) Nậm Mạ; (6) Pắc Ta</b> |                                                                                 |             |                       |            |         |                                                                          |                        |                                                                                                                                                                                    |                     |                       |
| *                                                                                                                                                                         | <b>Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Tăm</b> |             |                       |            |         |                                                                          |                        |                                                                                                                                                                                    |                     |                       |
| 1                                                                                                                                                                         | Nguyễn Ngọc Huyền                                                               | CC.267      |                       | 24/4/1997  | Kinh    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Tăm |                        | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Nậm Mạ<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Lê Lợi<br>6. Xã Mường Tè                                                                              | 41/60               | <b>Đạt</b>            |

| STT | Họ và tên                                                                            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                       | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                     | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                        |                           |                                                                                                       | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Tao Văn Khảm                                                                         | CC.268         | 05/8/1995             |            | Lự      | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Nậm Tăm      | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Nậm Mạ                                                                         | 28/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 3   | Phìn Thái Thùy                                                                       | CC.269         | 04/3/2000             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Nậm Tăm      | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Tăm<br>2. Xã Mường Tè<br>3. Xã Lê Lợi<br>4. Xã Nậm Mạ<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Tủa Sín Chải | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tủa Sín Chải</b> |                |                       |            |         |                                                                                        |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| 1   | Giảng A Chinh                                                                        | CC.270         | 05/8/2000             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Lê Lợi<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Nậm Tăm<br>5. Xã Nậm Mạ<br>6. Xã Pắc Ta | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Vàng Thị Chứ                                                                         | CC.271         |                       | 07/4/1998  | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Lê Lợi<br>3. Xã Nậm Mạ                                                    | 31/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Cứ Thị Dê                                                                            | CC.272         |                       | 12/4/2000  | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải                                                                                    | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Đình Việt Nhật                                                                       | CC.273         | 04/8/2000             |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Tủa Sín Chải |                           | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Lê Lợi<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Nậm Mạ<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Nậm Tăm | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Lê Lợi</b>       |                |                       |            |         |                                                                                        |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| 1   | Hà Phương Anh                                                                        | CC.274         |                       | 26/9/2003  | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Mường Tè                                       | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Ly Thị Dã                                                                            | CC.275         |                       | 20/5/2001  | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Nậm Mạ                                  | 28/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 3   | Thào Thị Hà                                                                          | CC.276         |                       | 19/9/2000  | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Nậm Tăm                                                   | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Điền Thị Phương<br>Huyền                                                             | CC.277         |                       | 14/02/2002 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi                                                                                          | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Khoảng Thị Ngọc                                                                      | CC.278         |                       | 19/10/2001 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Nậm Mạ<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Tủa Sín Chải | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Họ và tên                                                               | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                 | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                     | Kết quả thi            |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                         |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                  |                           |                                                                                                       | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Sùng A Súa                                                              | CC.279         | 21/9/1995             |            | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Nậm Mạ<br>5. Xã Nậm Tăm<br>6. Xã Pắc Ta | 43/60                  | Đạt               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lò Long Vĩ                                                              | CC.280         | 16/7/2001             |            | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Lê Lợi | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Lê Lợi<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Nậm Mạ<br>5. Xã Pắc Ta                   | 28/60                  | Không đạt         |
| *                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Mạ |                |                       |            |         |                                                                                  |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lò Thị Duy                                                              | CC.281         |                       | 30/10/1999 | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Nậm Mạ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Mạ<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Lê Lợi<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Mường Tè | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phản A Thanh                                                            | CC.282         | 07/10/1995            |            | Dao     | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Nậm Mạ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Mạ<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Lê Lợi<br>6. Xã Mường Tè | 53/60                  | Đạt               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quảng Thị Thum                                                          | CC.283         |                       | 07/9/2001  | Thái    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Nậm Mạ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Mạ<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Lê Lợi<br>6. Xã Mường Tè | 38/60                  | Đạt               |
| *                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuyên viên về công tác Tuyên giáo, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Pắc Ta |                |                       |            |         |                                                                                  |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giảng Thị Huế                                                           | CC.284         |                       | 26/12/2000 | Mông    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Pắc Ta | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Mạ<br>3. Xã Nậm Tăm<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Tủa Sín Chải<br>6. Xã Lê Lợi | 35/60                  | Đạt               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nguyễn Anh Trung                                                        | CC.285         | 04/02/2000            |            | Kinh    | Chuyên viên về công<br>tác Tuyên giáo, Ban<br>Xây dựng Đảng Đảng<br>ủy xã Pắc Ta |                           | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Tăm<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Nậm Mạ<br>6. Xã Lê Lợi | 43/60                  | Đạt               |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã: (1) Bản Bo; (2) Mường Kim; (3) Mường Than; (4) Mường Mô; (5)Pu Sam Cáp; (6) Mường Tè; (7) Pa Ủ; (8) Nậm Cuối; (9) Khổng Lào; (10) Si Lở Lầu; (11) Khun Há; (12) Mù Că; (13) Mường Khoa; (14) Khoen On; (15) Hua Bum; (16) Lê Lợi; (17) Tân Uyên |                                                                         |                |                       |            |         |                                                                                  |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| *                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Bản Bo               |                |                       |            |         |                                                                                  |                           |                                                                                                       |                        |                   |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nguyễn Thị Nguyệt                                                       | CC.286         |                       | 08/8/1993  | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Bản Bo                  |                           | 1. Xã Bản Bo<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Tân Uyên                                   | 45/60                  | Đạt               |

| STT | Họ và tên                                                            | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển    | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi           |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                      |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt   |
| 2   | Chào Cáo Nhân                                                        | CC.287      | 01/8/2003             |           | Dao     | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Bản Bo     | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Bản Bo<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Khổng Lào<br>5. Xã Mường Kim<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Si Lở Lầu<br>10. Xã Hua Bum<br>11. Xã Pa Ủ<br>12. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Mường Than                                                                       | 42/60                 | <b>Đạt</b>       |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Kim</b>  |             |                       |           |         |                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                  |
| 1   | Nguyễn Tiến Dũng                                                     | CC.288      | 07/7/2000             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Kim  |                        | 1 Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Bản Bo<br>6. Xã Lê Lợi<br>7. Xã Mường Mô<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Mường Khoa<br>10. Xã Pa Ủ<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Khổng Lào<br>13. Xã Si Lở Lầu<br>14. Xã Khun Há<br>15. Xã Mù Cà<br>16. Xã Mường Tè<br>17. Xã Hua Bum | 48/60                 | <b>Đạt</b>       |
| 2   | Nguyễn Thành Đạt                                                     | CC.289      | 17/4/2004             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Kim  |                        | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                       | 46/60                 | <b>Đạt</b>       |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Than</b> |             |                       |           |         |                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                  |
| 1   | Nguyễn Hương Ly                                                      | CC.290      |                       | 22/8/2002 | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Than |                        | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Bản Bo                                                                                                                                                                                                       | 29/60                 | <b>Không đạt</b> |
| 2   | Lê Xuân Thành                                                        | CC.291      | 08/12/2003            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Than |                        | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Bản Bo                                                                                                                                                                                                       | Thí sinh không dự thi |                  |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Mô</b>   |             |                       |           |         |                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                  |
| 1   | Chào Cáo Chán                                                        | CC.292      | 05/01/2002            |           | Dao     | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Mô   | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Mô<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Bản Bo                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36/60                 | <b>Đạt</b>       |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Tè</b>   |             |                       |           |         |                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                  |
| 1   | Hờ A Dơ                                                              | CC.293      | 30/3/2000             |           | Mông    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Mường Tè   | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thí sinh không dự thi |                  |

| STT | Họ và tên                                                    | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển   | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kết quả thi         |                |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
|     |                                                              |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                              |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng | Đạt/ Không đạt |
| *   | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khổng Lào |             |                       |           |         |                                                              |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                |
| 1   | Sần Lê Hưng                                                  | CC.294      |                       | 24/4/2001 | Giáy    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khổng Lào | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Sì Lờ Lầu<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Hua Bum<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Pa Ủ<br>8. Xã Mù Cả<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Bản Bo<br>11. Xã Mường Khoa<br>12. Xã Khoen On<br>13. Xã Lê Lợi<br>14. Xã Mường Mô<br>15. Xã Mường Kim<br>16. Xã Mường Than<br>17. Xã Mường Tè | 31/60               | Đạt            |
| 2   | Phạm Gia Khánh                                               | CC.295      | 17/12/2004            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khổng Lào |                        | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Bản Bo<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Mường Mô<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Khoa<br>10. Xã Hua Bum<br>11. Xã Tân Uyên<br>12. Xã Lê Lợi<br>13. Xã Khoen On<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Sì Lờ Lầu<br>16. Xã Mù Cả                | 40/60               | Đạt            |
| 3   | Đèo Trí Nguyên                                               | CC.296      | 09/11/2002            |           | Thái    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khổng Lào | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Sì Lờ Lầu<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Khoen On<br>7. Xã Mù Cả                                                                                                                                                                                               | 36/60               | Đạt            |
| 4   | Phạm Gia Tuyên                                               | CC.297      | 03/02/2001            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khổng Lào |                        | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Bản Bo<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khun Há<br>5. Xã Mường Mô<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Khoa<br>10. Xã Hua Bum<br>11. Xã Tân Uyên<br>12. Xã Lê Lợi<br>13. Xã Khoen On<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Sì Lờ Lầu<br>16. Xã Mù Cả                | 32/60               | Đạt            |

| STT | Họ và tên                                                           | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển   | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                     |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                    |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Vũ Đình Trường                                                      | CC.298         | 27/4/2004             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Khổng Lào |                           | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Bản Bo<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Khoa<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Si Lở Lầu<br>10. Xã Lê Lợi<br>11. Xã Mường Than<br>12. Xã Hua Bùm                                                                                         | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Tạ Tuấn Việt                                                        | CC.299         | 28/5/2004             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Khổng Lào |                           | 1. Xã Khổng Lào<br>2. Xã Khun Há<br>3. Xã Bản Bo<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Si Lở Lầu<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Pa Ủ<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Mù Cà<br>12. Xã Mường Khoa<br>13. Xã Khoen On<br>14. Xã Hua Bùm<br>15. Xã Lê Lợi<br>16. Xã Mường Mỏ<br>17. Xã Mường Tè | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Si Lở Lầu</b> |                |                       |           |         |                                                                    |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Lý Mỹ Hoàn                                                          | CC.300         |                       | 17/7/2004 | Dao     | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Si Lở Lầu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Si Lở Lầu<br>2. Xã Khổng Lào<br>3. Xã Khun Há<br>4. Xã Hua Bùm<br>5. Xã Lê Lợi<br>6. Xã Tân Uyên<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Mường Khoa<br>9. Xã Mù Cà<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Pa Ủ                                                                                                                      | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Mùa A Lừ                                                            | CC.301         | 10/7/1998             |           | Mông    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Si Lở Lầu | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Si Lở Lầu<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Khổng Lào<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Mù Cà<br>7. Xã Mường Khoa<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Hua Bùm<br>10. Xã Lê Lợi<br>11. Xã Tân Uyên                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khun Há</b>   |                |                       |           |         |                                                                    |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Hữu Đức                                                      | CC.302         | 25/9/1996             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển<br>đổi số, Văn phòng<br>Đảng ủy xã Khun Há   |                           | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Bản Bo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                          | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển  | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kết quả thi           |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                    |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                             |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 2   | Nguyễn Văn Hiếu                                                    | CC.303      | 18/11/2003            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khun Há  |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Bản Bo<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Mường Than                                                                                                                                                                                                        | 46/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 3   | Vũ Phi Long                                                        | CC.304      | 26/10/2003            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khun Há  |                        | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Bản Bo<br>3. Xã Khổng Lào                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |
| 4   | Nguyễn Thanh Tùng                                                  | CC.305      | 15/11/2000            |           | Tày     | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khun Há  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Khun Há<br>2. Xã Khổng Lào<br>3. Xã Bản Bo<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Mường Kim<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Mường Mô<br>8. Xã Mường Tè<br>9. Xã Pa Ủ<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Sì Lở Lầu<br>12. Xã Mù Cá<br>13. Xã Mường Khoa<br>14. Xã Khoen On<br>16. Xã Lê Lợi<br>17. Xã Tân Uyên                   | 46/60                 | <b>Đạt</b>     |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khoen On</b> |             |                       |           |         |                                                             |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Đỗ Xuân Văn                                                        | CC.306      | 25/9/1991             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Khoen On |                        | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Khổng Lào<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Tân Uyên<br>7. Xã Mường Khoa<br>8. Xã Sì Lở Lầu<br>9. Xã Hua Bum<br>10. Xã Lê Lợi<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Pa Ủ<br>13. Xã Mù Cá<br>14. Xã Bản Bo<br>15. Xã Mường Mô<br>16. Xã Pu Sam Cáp<br>17. Xã Mường Tè | 40/60                 | <b>Đạt</b>     |
| *   | <b>Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Tân Uyên</b> |             |                       |           |         |                                                             |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                |
| 1   | Nguyễn Tuấn Anh                                                    | CC.307      | 13/3/1997             |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Tân Uyên |                        | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Mường Khoa<br>3. Xã Bản Bo<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Khun Há<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Nậm Cuối                                                                                                                                                                                       | 48/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 2   | Tần Thị Lan Anh                                                    | CC.308      |                       | 07/7/2000 | Dao     | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Tân Uyên | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                                             | 39/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 3   | Nguyễn Phạm Nguyên Anh                                             | CC.309      | 15/12/2002            |           | Kinh    | Chuyên viên về chuyển đổi số, Văn phòng Đảng ủy xã Tân Uyên |                        | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Bản Bo<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Mường Khoa<br>5. Xã Mường Than                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh không dự thi |                |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Họ và tên                                                                  | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                 | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kết quả thi           |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                            |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| Vị trí việc làm: Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã: 1) Tả Lềng; (2) Tân Uyên; (3) Nậm Sỏ; (4) Mường Kim; (5) Mường Than; (6) Mường Mô; (7) Pu Sam Cáp; (8) Bum Tở; (9) Mường Tè; (10) Pa Ủ; (11) Nậm Cuối; (12) Bum Nưa; (13) Sín Hồ; (14) Tủa Sín Chải; (15) Pắc Ta; (16) Mù Cả; (17) Mường Khoa; (18) Thu Lũm; (19) Hua Bum; (20) Khoen On |                                                                            |             |                       |            |         |                                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                |
| *                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tả Lềng |             |                       |            |         |                                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quách Thái Anh                                                             | CC.310      |                       | 25/8/2004  | Mường   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Sín Hồ<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Nậm Sỏ<br>7. Xã Pắc Ta<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Tủa Sín Chải<br>12. Xã Khoen On<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Bum Tở<br>16. Xã Mường Tè<br>17. Xã Hua Bum<br>18. Xã Pa Ủ<br>19. Xã Mù Cả<br>20. Xã Thu Lũm | Thí sinh không dự thi |                |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trần Thị Chinh                                                             | CC.311      |                       | 01/11/2000 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tả Lềng |                        | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thí sinh không dự thi |                |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ly A Chừ                                                                   | CC.312      | 16/6/1984             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Bum Tở<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Hua Bum<br>7. Xã Sín Hồ<br>8. Xã Mường Tè<br>9. Xã Thu Lũm<br>10. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                             | Thí sinh không dự thi |                |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vàng Thị Dĩa                                                               | CC.313      |                       | 07/11/1991 | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Mô<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Mường Tè<br>10. Xã Pa Ủ<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Bum Nưa<br>13. Xã Sín Hồ<br>14. Xã Tủa Sín Chải<br>15. Xã Pắc Ta<br>16. Xã Mù Cả<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Hua Bum                    | 31/60                 | Đạt            |

| STT | Họ và tên                | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                          |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Mùng Thị Dung            | CC.314         |                       | 17/10/2004 | Giáy    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Mường Khoa<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Nậm Sỏ<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Sin Hồ<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Bum Tờ<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Hua Bum<br>17. Xã Mường Tè<br>18. Xã Mù Cá<br>19. Xã Pa Ủ<br>20. Xã Thu Lùm | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Vàng Anh Duy             | CC.315         | 13/6/2001             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lèng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Sin Hồ<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Pắc Ta<br>8. Xã Nậm Sỏ<br>9. Xã Tủa Sín Chải<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Mường Kim<br>12. Xã Hua Bum<br>13. Xã Khoen On<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Mường Mô<br>16. Xã Mường Tè<br>17. Xã Pa Ủ<br>18. Xã Mù Cá<br>19. Xã Thu Lùm                  | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Nguyễn Thị Thùy<br>Duong | CC.316         |                       | 31/7/1994  | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lèng |                           | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Bum Nưa<br>3. Xã Mường Mô<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                            | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Bùi Ngọc Hoa             | CC.317         |                       | 27/02/2003 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lèng |                           | 1. Xã Tả Lèng<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Mường Kim<br>6. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Bum Tờ<br>10. Xã Bum Nưa<br>11. Xã Mường Tè<br>12. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                          | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Phạm Thị Hoàn        | CC.318         |                       | 17/02/1997 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng |                           | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Mường Khoa<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Nậm Sỏ<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Sin Hồ<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Khoen On<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Mường Tè<br>14. Xã Bum Tở<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Hua Bum<br>17. Xã Mù Cá<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Pa Ủ<br>20. Xã Mường Mô | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Lương Khánh<br>Huyền | CC.319         |                       | 11/12/2003 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng |                           | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Mường Kim                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11  | Đèo Nhật Lệ          | CC.320         |                       | 13/7/1999  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 12  | Phu Hờ Mè            | CC.321         | 07/8/2001             |            | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Sin Hồ<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Nậm Sỏ<br>6. Xã Pắc Ta<br>7. Xã Tân Uyên<br>8. Xã Mường Khoa<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Mường Kim<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Bum Tở<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Mường Tè<br>16. Xã Hua Bum<br>17. Xã Pu Sam Cáp<br>18. Xã Pa Ủ<br>19. Xã Mù Cá<br>20. Xã Thu Lũm | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 13  | Vàng Thị Ngân        | CC.322         |                       | 08/7/2004  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Sin Hồ<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Tân Uyên<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Pắc Ta<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Bum Tở<br>12. Xã Nậm Sỏ<br>13. Xã Bum Nưa<br>14. Xã Mường Tè<br>15. Xã Mường Mô<br>17. Xã Mường Kim<br>18. Xã Pa Ủ<br>19. Xã Mù Cá<br>20. Xã Thu Lũm                    | 53/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                          | Số<br>bảo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                    |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 14  | Vũ Hồng Phụng                                                                      | CC.323         |                       | 30/12/2002 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng  |                           | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 15  | Đàm Duy Thái                                                                       | CC.324         | 26/4/1999             |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng  |                           | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Sìn Hồ<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Mường Tè<br>6. Xã Khoen On<br>7. Xã Bum Tở<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Bum Nưa<br>10. Xã Mường Mô<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Mường Kim<br>13. Xã Nậm Sỏ<br>14. Xã Pa Ủ<br>15. Xã Mù Cá<br>16. Xã Hua Bum<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Tân Uyên<br>20. Xã Mường Than | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 16  | Lò Quốc Việt                                                                       | CC.325         | 18/5/2003             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tả Lềng  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tả Lềng<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Mô<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Mường Tè<br>10. Xã Pa Ủ<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Bum Nưa                                                                                                                                                      | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tân Uyên</b> |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Thị Duyên                                                                   | CC.326         |                       | 08/5/1995  | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tân Uyên |                           | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2   | Nguyễn Viết Điệp                                                                   | CC.327         | 29/10/2003            |            | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tân Uyên |                           | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Tả Lềng<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Mường Khoa<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Sìn Hồ<br>9. Xã Bum Tở<br>10. Xã Mường Tè<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Mường Mô<br>13. Xã Pu Sam Cáp<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Tủa Sín Chải<br>17. Xã Hua Bum<br>18. Xã Pa Ủ<br>19. Xã Thu Lũm<br>20. Xã Mù Cá | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                  |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 3   | Phạm Tùng Lâm                                                                    | CC.328         |                       | 16/7/1992  | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tân Uyên |                           | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Mường Kim                                                                                                                                                                                                                                                                               | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Hồ Sùng Pó                                                                       | CC.329         | 14/02/2000            |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Tân Uyên | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tân Uyên<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Mô<br>7. Xã Pu Sam Cáp<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Mường Tè<br>10. Xã Pa Ủ<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Mường Khoa<br>13. Xã Mù Cả<br>14. Xã Pắc Ta<br>15. Xã Tủa Sín Chải<br>16. Xã Sìn Hồ                                                                          | 27/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Sỏ</b> |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Lò Văn Liễn                                                                      | CC.330         | 20/10/1998            |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Nậm Sỏ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Pu Sam Cáp<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Pắc Ta<br>7. Xã Mường Kim<br>8. Xã Khoen On                                                                                                                                                                                                                           | 29/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 2   | Lò Văn Luân                                                                      | CC.331         | 25/7/1994             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Nậm Sỏ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Pắc Ta<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Tả Lèng<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Sìn Hồ<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Hua Bum<br>14. Xã Bum Tở<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Mường Tè<br>17. Xã Mường Mô<br>18. Xã Pa Ủ<br>19. Xã Mù Cả<br>20. Xã Thu Lũm | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Quảng Thị Thanh<br>Nhấn                                                          | CC.332         |                       | 22/12/2002 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Nậm Sỏ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Sìn Hồ<br>4. Xã Hua Bum<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Nậm Cuối<br>7. Xã Bum Tở                                                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                    | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                   | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kết quả thi           |                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                              |             | Nam                   | Nữ        |         |                                                                              |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 4   | Quảng Thị Kiều Oanh                                                          | CC.333      |                       | 18/7/2002 | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Sỏ    | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Khoen On<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Khoa<br>9. Xã Pắc Ta<br>10. Xã Tả Lềng<br>11. Xã Tủa Sín Chải<br>12. Xã Sín Hồ<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Hua Bum<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Bum Tở<br>17. Xã Mường Tè<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Pa Ủ<br>20. Xã Mù Cá | 47/60                 | Đạt            |
| 5   | Hà Thị Thủy                                                                  | CC.334      |                       | 16/4/1994 | Mường   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Sỏ    | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 36/60                 | Đạt            |
| *   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim |             |                       |           |         |                                                                              |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                |
| 1   | Nùng Thị Ánh                                                                 | CC.335      |                       | 09/9/1996 | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 42/60                 | Đạt            |
| 2   | Lờ A Cu                                                                      | CC.336      | 15/4/2001             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Khoa<br>7. Xã Tả Lềng<br>8. Xã Nậm Sỏ<br>9. Xã Mường Mô<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Bum Tở<br>12. Xã Nậm Cuối<br>13. Xã Mường Tè<br>14. Xã Pa Ủ<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Thu Lũm<br>17. Xã Mù Cá<br>18. Xã Sín Hồ<br>19. Xã Tủa Sín Chải<br>20. Xã Hua Bum | Thí sinh không dự thi |                |
| 3   | Hoàng Hữu Cường                                                              | CC.337      | 20/11/2001            |           | Tày     | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Khoen On                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 48/60                 | Đạt            |
| 4   | Hoàng Thị Chị                                                                | CC.338      |                       | 20/5/1996 | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36/60                 | Đạt            |
| 5   | Lý A Hò                                                                      | CC.339      | 20/02/1999            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>4. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                         | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                  |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                          |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6   | Thào Thị Hoa Mai | CC.340         |                       | 15/12/2002 | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                    | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Vì Văn Mậu       | CC.341         | 10/5/1995             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Là Thị Kim Oanh  | CC.342         |                       | 17/7/2004  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Mường Khoa<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Tả Lèng<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Sín Hồ<br>11. Xã Tủa Sín Chải<br>12. Xã Mường Mô<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Bum Tở<br>15. Xã Bum Nưa<br>16. Xã Hua Bum                                                    | 47/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Hoàng Thị Quên   | CC.343         |                       | 07/11/2004 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Thào A Sà        | CC.344         | 07/3/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Kim | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Mường Khoa<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Bum Tở<br>9. Xã Thu Lùm<br>10. Xã Mù Cà<br>11. Xã Tủa Sín Chải<br>12. Xã Pắc Ta<br>13. Xã Sín Hồ<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Pa Ủ<br>16. Xã Nậm Cuối<br>17. Xã Pu Sam Cáp<br>18. Xã Mường Mô<br>19. Xã Tả Lèng<br>20. Xã Nậm Sỏ | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                            | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kết quả thi           |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                                      |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 11  | Sông A Su                                                                            | CC.345      | 15/4/2002             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Tủa Sín Chải<br>6. Xã Hua Bùm<br>7. Xã Thu Lũm<br>8. Xã Mường Khoa<br>9. Xã Mù Cả<br>10. Xã Pắc Ta<br>11. Xã Sìn Hồ<br>12. Xã Bùm Nưa<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Pa Ủ<br>15. Xã Mường Tè<br>16. Xã Bùm Tờ<br>17. Xã Pu Sam Cáp<br>18. Xã Mường Mô<br>19. Xã Nậm Sò<br>20. Xã Tả Lèng | 43/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 12  | Cà Thị Tâm                                                                           | CC.346      |                       | 10/6/2003  | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Sìn Hồ<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Tủa Sín Chải<br>7. Xã Tân Uyên<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                     | Thí sinh không dự thi |                |
| 13  | Lù Thị Thanh                                                                         | CC.347      |                       | 01/12/2003 | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 34/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 14  | Lò Cẩm Phương Thảo                                                                   | CC.348      |                       | 17/12/1999 | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 45/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 15  | Lò Văn Tùng                                                                          | CC.349      | 17/6/1995             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Kim  | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi |                |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Than</b> |             |                       |            |         |                                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                |
| 1   | Lục Văn Đồng                                                                         | CC.350      | 19/02/1994            |            | Nùng    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Than | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Khoen On<br>6. Xã Nậm Sò<br>7. Xã Tả Lèng<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Mường Khoa<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Hua Bùm<br>12. Xã Bùm Tờ<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Mường Tè<br>15. Xã Pa Ủ<br>16. Xã Mù Cả<br>17. Xã Bùm Nưa<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Tủa Sín Chải<br>20. Xã Sìn Hồ | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên                                                                            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Long Văn Hữu                                                                         | CC.351         | 20/9/1996             |            | La Chí  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Lò Phương Nguyệt                                                                     | CC.352         |                       | 13/02/2004 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Khoen On<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                            | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Phan Ngọc Anh<br>Tuấn                                                                | CC.353         | 24/10/2001            |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim<br>4. Xã Khoen On<br>5. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                | 29/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 5   | Cà Thị Thảo                                                                          | CC.354         |                       | 20/4/1999  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Than | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Than<br>2. Xã Mường Kim                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Mỏ</b>   |                |                       |            |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1   | Lò Văn Thọ                                                                           | CC.355         | 19/8/1991             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mường Mỏ      | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Mỏ<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Bum Nưa                                                                                                                                                                                                                                                                | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Vàng Thị Thảo                                                                        | CC.356         |                       | 08/6/1997  | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mường Mỏ      | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Mỏ<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Sín Hồ<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Tủa Sín Chải<br>6. Xã Tả Lèng<br>7. Xã Mù Cá<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Mường Tè<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Khoen On<br>13. Xã Tân Uyên<br>14. Xã Mường Khoa<br>15. Xã Mường Kim<br>16. Xã Nậm Sỏ<br>17. Xã Mường Than | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp</b> |                |                       |            |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1   | Lò Minh Hiếu                                                                         | CC.357         | 04/3/1997             |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Pu Sam Cáp | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pu Sam Cáp<br>2. Xã Nậm Cuối<br>3. Xã Nậm Sỏ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                  |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Nguyễn Hoàng<br>Thu Thảo                                                         | CC.358         |                       | 20/6/2002 | Nùng    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Pu Sam Cáp | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pu Sam Cáp<br>2. Xã Tà Lèng<br>3. Xã Mường Khoa<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Sin Hồ<br>9. Xã Tủa Sín Chải<br>10. Xã Pắc Ta<br>11. Xã Mường Tè<br>12. Xã Pa Ủ<br>13. Xã Bum Nưa<br>14. Xã Thu Lùm<br>15. Xã Hua Bum<br>16. Xã Bum Tờ<br>17. Xã Mường Mô<br>18. Xã Mù Cà<br>19. Xã Nậm Cuối<br>20. Xã Nậm Sỏ | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Lù Tam Trường                                                                    | CC.359         | 15/11/2002            |           | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Pu Sam Cáp | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pu Sam Cáp<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Sin Hồ<br>6. Xã Tủa Sín Chải<br>7. Xã Tân Uyên<br>8. Xã Tà Lèng<br>10. Xã Khoen On<br>11. Xã Bum Tờ<br>12. Xã Bum Nưa<br>13. Xã Mường Tè<br>14. Xã Pa Ủ<br>15. Xã Mường Than<br>16. Xã Mường Khoa<br>17. Xã Mường Mô<br>18. Xã Mường Kim<br>19. Xã Hua Bum<br>20. Xã Thu Lùm                | 49/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Bum Tờ</b> |                |                       |           |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Lù Quang Chung                                                                   | CC.360         | 19/10/2000            |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ        | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mù Cà<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Thu Lùm<br>6. Xã Hua Bum<br>7. Xã Bum Nưa<br>8. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                        | 29/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 2   | Lý Chà Diện                                                                      | CC.361         | 27/5/1998             |           | Si La   | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ        | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Bum Nưa<br>5. Xã Mù Cà<br>6. Xã Mường Mô<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Khoa<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Sin Hồ<br>13. Xã Tủa Sín Chải<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Mường Than<br>16. Xã Mường Kim<br>18. Xã Nậm Sỏ<br>19. Xã Nậm Cuối<br>20. Xã Tân Uyên                                    | 48/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                          | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                    |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 3   | Lường Thị Hồng<br>Linh                                                             | CC.362         |                       | 08/6/1998 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Bum Nua<br>3. Xã Hua Bum<br>4. Xã Mường Tề<br>5. Xã Mù Cá<br>6. Xã Thu Lũm<br>7. Xã Pa Ủ<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Tủa Sín Chải<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Sín Hồ<br>12. Xã Pắc Ta<br>13. Xã Nậm Sỏ<br>14. Xã Mường Khoa<br>15. Xã Pu Sam Cáp<br>16. Xã Tân Uyên<br>17. Xã Tả Lềng<br>18. Xã Mường Than<br>19. Xã Mường Kim<br>20. Xã Khoen On | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Lò Văn Nguyên                                                                      | CC.363         | 14/3/2001             |           | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Mù Cá<br>3. Xã Mường Tề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Sùng A Sính                                                                        | CC.364         | 10/11/1998            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Bum Nua<br>3. Xã Mường Tề<br>4. Xã Hua Bum<br>5. Xã Mù Cá<br>6. Xã Thu Lũm<br>7. Xã Mường Mô<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Nậm Sỏ<br>11. Xã Tân Uyên<br>12. Xã Tả Lềng<br>13. Xã Sín Hồ<br>14. Xã Tủa Sín Chải<br>15. Xã Pắc Ta<br>16. Xã Nậm Cuối<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Pu Sam Cáp<br>19. Xã Pa Ủ<br>20. Xã Khoen On | 48/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Lò Thị Kim Thu                                                                     | CC.365         |                       | 18/8/1997 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Bum Nua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 7   | Lường Thị Ước                                                                      | CC.366         |                       | 13/4/1991 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Tờ   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Tờ<br>2. Xã Bum Nua<br>3. Xã Hua Bum<br>4. Xã Mường Tề                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Tề</b> |                |                       |           |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Vàng A Tăng                                                                        | CC.367         | 12/3/1996             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mường Tề | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Tề<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Nua                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                      | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Lò Thị Phương<br>Thảo                                                          | CC.368         |                       | 18/8/2004  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mường Tè | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Tè<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Bum Tờ<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Mường Kim<br>12. Xã Tà Lèng<br>13. Xã Mường Mô                                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Sì Lương Sơn                                                                   | CC.369         | 15/8/2001             |            | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mường Tè | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Tè<br>2. Xã Bum Tờ<br>3. Xã Thu Lũm<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Mù Cả<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Sìn Hồ<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Tà Lèng<br>10. Xã Mường Mô<br>11. Xã Pu Sam Cáp<br>12. Xã Nậm Sỏ<br>13. Xã Tủa Sín Chải<br>14. Xã Mường Khoa<br>15. Xã Pắc Ta<br>16. Xã Mường Kim<br>17. Xã Mường Than<br>18. Xã Tân Uyên<br>19. Xã Nậm Cuối<br>20. Xã Khoen On | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Pa Ủ</b> |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Sì Xá Dứ                                                                       | CC.370         |                       | 25/01/2002 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Bum Tờ<br>5. Xã Mường Mô<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Sìn Hồ                                                                                                                                                                                                                        | 27/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 2   | Lý Thùy Dương                                                                  | CC.371         |                       | 09/11/2000 | Cống    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Bum Nưa<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Bum Tờ<br>5. Xã Hua Bum<br>6. Xã Mù Cả<br>7. Xã Thu Lũm<br>8. Xã Tà Lèng<br>9. Xã Sìn Hồ<br>10. Xã Tủa Sín Chải<br>11. Xã Mường Mô<br>12. Xã Pu Sam Cáp<br>13. Xã Tân Uyên<br>14. Xã Pắc Ta<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Nậm Cuối<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Mường Kim                                       | 50/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Cầm Thu Hằng                                                                   | CC.372         |                       | 25/3/1995  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mường Tè<br>3. Xã Bum Tờ<br>4. Xã Mù Cả                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên     | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                 | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |               |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 4   | Lý Lý Hùng    | CC.373         | 28/8/1997             |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mù Cá<br>3. Xã Thu Lùm<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bùm Nưa<br>6. Xã Bùm Tờ<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Tà Lèng<br>9. Xã Mường Mô<br>10. Xã Tân Uyên<br>11. Xã Nậm Sỏ<br>12. Xã Mường Kim<br>13. Xã Mường Than<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Sin Hồ<br>16. Xã Tủa Sin Chải<br>17. Xã Pắc Ta<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Khoen On | 28/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 5   | Sì Cá Lòng    | CC.374         | 07/6/1998             |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Thu Lùm<br>3. Xã Mù Cá<br>4. Xã Bùm Nưa<br>5. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                         | 32/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Khoảng Xé Ly  | CC.375         | 11/8/2000             |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Thu Lùm<br>3. Xã Mù Cá<br>4. Xã Hua Bùm<br>5. Xã Bùm Nưa<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Bùm Tờ<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Tân Uyên<br>12. Xã Nậm Sỏ                                                                                                                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 7   | Pờ Khừ Mư     | CC.376         |                       | 12/3/2000 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mù Cá<br>3. Xã Thu Lùm<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bùm Nưa                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Lý Xó Nu      | CC.377         |                       | 16/7/1997 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mù Cá<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Bùm Nưa<br>5. Xã Hua Bùm<br>6. Xã Bùm Tờ<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Sin Hồ                                                                                                                                                                                                                       | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 9   | Đào Thị Phúc  | CC.378         |                       | 03/5/1997 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mù Cá<br>3. Xã Thu Lùm<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Hua Bùm<br>6. Xã Bùm Nưa<br>7. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                      | 24/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 10  | Lủ Thị Phượng | CC.379         |                       | 15/8/1998 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mường Tè<br>3. Xã Bùm Tờ<br>4. Xã Bùm Nưa<br>5. Xã Mù Cá<br>6. Xã Thu Lùm<br>7. Xã Hua Bùm<br>8. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                          | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí - việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                   | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                    |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 11  | Phùng Xứ Pử                                                                        | CC.380         |                       | 08/3/1997 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Thu Lùm<br>3. Xã Mù Cà<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Bum Tờ<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Sin Hồ<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Tủa Sín Chải<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Mường Khoa<br>17. Xã Tân Uyên<br>18. Xã Nậm Sỏ<br>19. Xã Mường Than<br>20. Xã Mường Kim | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 12  | Giàng A Tú                                                                         | CC.381         | 02/02/1999            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Mường Mô<br>3. Xã Hua Bum<br>4. Xã Bum Nưa<br>5. Xã Mường Tè<br>6. Xã Bum Tờ<br>7. Xã Mù Cà<br>8. Xã Thu Lùm<br>9. Xã Nậm Sỏ<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Mường Kim<br>14. Xã Tả Lèng<br>15. Xã Mường Khoa<br>16. Xã Pu Sam Cáp<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Sin Hồ<br>19. Xã Pắc Ta<br>20. Xã Tân Uyên | 36/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 13  | Chá A Xá                                                                           | CC.382         | 19/8/2002             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pa Ủ     | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pa Ủ<br>2. Xã Sin Hồ<br>3. Xã Mù Cà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Nậm Cuối</b> |                |                       |           |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Lò Văn Toàn                                                                        | CC.383         | 22/6/1995             |           | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Nậm Cuối | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Cuối<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Tả Lèng<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Mường Tè<br>10. Xã Bum Tờ<br>11. Xã Bum Nưa<br>12. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                      | 19/60                  | <b>Không đạt</b>  |

| STT | Họ và tên                                                                  | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                            |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| *   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Bùm Nưa |                |                       |           |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Giàng A Chua                                                               | CC.384         | 11/3/1992             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bùm Nưa | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bùm Nưa<br>2. Xã Hua Bùm<br>3. Xã Bùm Tở<br>4. Xã Thu Lùm<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Mù Cá<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Khoen On<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Nậm Sỏ<br>12. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Nậm Cuối<br>16. Xã Sìn Hồ<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Tả Lèng<br>20. Xã Mường Khoa | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2   | Lò Minh Chương                                                             | CC.385         |                       | 12/3/1998 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bùm Nưa | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bùm Nưa<br>2. Xã Bùm Tở<br>3. Xã Hua Bùm<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Thu Lùm<br>6. Xã Mù Cá<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Tả Lèng<br>11. Xã Sìn Hồ<br>12. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Mường Kim<br>14. Xã Mường Than<br>15. Xã Tủa Sín Chải<br>16. Xã Pắc Ta<br>17. Xã Khoen On<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Nậm Sỏ<br>20. Xã Nậm Cuối | 46/60                  | Đạt               |
| 3   | Nguyễn Văn Đại                                                             | CC.386         | 25/5/1990             |           | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bùm Nưa |                           | 1. Xã Bùm Nưa<br>2. Xã Thu Lùm<br>3. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Vàng Thị Khánh<br>Ly                                                       | CC.387         |                       | 25/5/1999 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bùm Nưa | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bùm Nưa<br>2. Xã Bùm Tở<br>3. Xã Hua Bùm<br>4. Xã Thu Lùm<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Mù Cá<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                                                        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                  |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Thào A Tinh                                                                      | CC.388         | 21/10/1992            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Nua | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Nua<br>2. Xã Thu Lùm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Tờ<br>5. Xã Hua Bum<br>6. Xã Mường Mô<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Nậm Cuối<br>9. Xã Pắc Ta<br>10. Xã Mù Cả<br>11. Xã Mường Khoa<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Pu Sam Cáp<br>14. Xã Tả Lèng<br>15. Xã Tân Uyên<br>16. Xã Nậm Sỏ<br>17. Xã Sín Hồ<br>18. Xã Mường Kim<br>19. Xã Mường Than<br>20. Xã Khoen On | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 6   | Lò Thị Thủy                                                                      | CC.389         |                       | 27/7/1997 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Nua | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Nua<br>2. Xã Bum Tờ<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Mù Cả<br>7. Xã Thu Lùm<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Mường Mô<br>10. Xã Sín Hồ<br>11. Xã Pu Sam Cáp<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Tủa Sín Chải<br>14. Xã Tân Uyên<br>15. Xã Mường Khoa<br>16. Xã Pắc Ta<br>17. Xã Nậm Sỏ<br>18. Xã Nậm Cuối<br>19. Xã Mường Kim                    | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Lý Thị Vụ                                                                        | CC.390         |                       | 20/4/1997 | Giáy    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Bum Nua | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Bum Nua<br>2. Xã Bum Tờ<br>3. Xã Hua Bum<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Mù Cả                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Sín Hồ</b> |                |                       |           |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Tao Thị Thu Hà                                                                   | CC.391         |                       | 04/3/2001 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sín Hồ  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sín Hồ<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Bum Nua<br>7. Xã Bum Tờ<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Nậm Cuối                                                                                                                                                                                                           | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Thào Hoàng Hải                                                                   | CC.392         | 03/7/2004             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sín Hồ  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sín Hồ<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Tả Lèng<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Tân Uyên<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Mường Kim<br>9. Xã Mường Than<br>10. Xã Hua Bum<br>11. Xã Bum Tờ                                                                                                                                                                   | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                              | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                        |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 3   | Tần Mĩ Hoán                                                                            | CC.393         |                       | 03/3/1998  | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sìn Hồ          | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sìn Hồ<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Nguyễn Thị Yên<br>Nhi                                                                  | CC.394         |                       | 28/12/2004 | Cao Lan | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sìn Hồ          | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sìn Hồ<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 46/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 5   | Tần A Oái                                                                              | CC.395         | 07/3/2002             |            | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sìn Hồ          | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sìn Hồ<br>2. Xã Tủa Sín Chải<br>3. Xã Tả Lèng<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Nậm Sỏ<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Bum Tờ<br>11. Xã Mường Tè<br>12. Xã Pa Ủ<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Pắc Ta<br>16. Xã Mù Cả<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Hua Bum<br>20. Xã Khoen On | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Tòng Thị Vân                                                                           | CC.396         |                       | 20/7/1997  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Sìn Hồ          | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Sìn Hồ<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tủa Sín Chải</b> |                |                       |            |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Giàng A Ba                                                                             | CC.397         | 15/3/1997             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sìn Hồ<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Mường Khoa<br>6. Xã Thu Lũm<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Bum Nưa<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Pa Ủ<br>12. Xã Mường Tè<br>13. Xã Bum Tờ<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Mường Mô<br>16. Xã Mường Than<br>17. Xã Mường Kim<br>18. Xã Nậm Sỏ<br>19. Xã Tân Uyên<br>20. Xã Tả Lèng | 53/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên     | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------|----------------|-----------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |               |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Sùng A Ká     | CC.398         | 10/9/1994             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Tả Lèng<br>4. Xã Pu Sam Cáp<br>5. Xã Nậm Cuối<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Pa Ủ<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Bum Nưa<br>10. Xã Pắc Ta<br>11. Xã Mù Cá<br>12. Xã Mường Khoa<br>13. Xã Thu Lũm<br>14. Xã Hua Bum<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Mường Than<br>17. Xã Mường Kim<br>18. Xã Nậm Sỏ<br>19. Xã Tân Uyên<br>20. Xã Mường Mô | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Lý A Khùa     | CC.399         | 06/10/1998            |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Nậm Cuối<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Bum Nưa                                                                                                                                                                                                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Tần Mí Liễu   | CC.400         |                       | 08/6/1998  | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Nậm Sỏ<br>5. Xã Mường Kim<br>6. Xã Mường Than<br>7. Xã Mường Mô<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Bum Tở<br>10. Xã Mường Tè<br>11. Xã Pa Ủ<br>12. Xã Nậm Cuối                                                                                                                                                 | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Sùng A Ly     | CC.401         | 15/3/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Hua Bum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 31/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Tần Tông Mìn  | CC.402         | 10/10/1993            |            | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Pu Sam Cáp<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Mường Khoa<br>10. Xã Mường Tè<br>11. Xã Hua Bum<br>12. Xã Bum Nưa                                                                                                                                           | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Phồng Mí Quái | CC.403         |                       | 27/10/1993 | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên     | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |    | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------|----------------|-----------------------|----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |               |                | Nam                   | Nữ |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 8   | Lầu Hồ Sính   | CC.404         | 09/01/1996            |    | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Mường Khoa<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Mường Mô<br>10. Xã Bum Tở<br>11. Xã Nậm Sò<br>12. Xã Pắc Ta<br>13. Xã Mường Tè<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Mường Than<br>16. Xã Mường Kim<br>17. Xã Mù Cả<br>18. Xã Thu Lũm<br>19. Xã Pa Ủ<br>20. Xã Khoen On | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Lường Văn Sơn | CC.405         | 18/6/1992             |    | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>4. Xã Mường Mô<br>5. Xã Tả Lềng<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Bum Tở<br>8. Xã Bum Nưa<br>9. Xã Nậm Cuối<br>10. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                       | 50/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Mùa A Súa     | CC.406         | 04/11/1998            |    | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Tân Uyên<br>5. Xã Nậm Sò<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Bum Tở<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Pa Ủ<br>14. Xã Bum Nưa<br>15. Xã Sín Hồ<br>16. Xã Pắc Ta<br>17. Xã Mù Cả<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Thu Lũm                                                                         | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11  | Giàng A Tênh  | CC.407         | 30/7/2003             |    | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Mường Khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                        | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                  |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 12  | Phùng A Thanh                                                                    | CC.408         | 20/02/1997            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Sín Hồ<br>3. Xã Tả Lềng<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Nậm Sỏ<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Pa Ủ<br>10. Xã Bum Nưa<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Mù Cả<br>13. Xã Mường Khoa<br>14. Xã Thu Lũm<br>15. Xã Hua Bum<br>16. Xã Khoen On<br>17. Xã Mường Kim<br>18. Xã Mường Than<br>19. Xã Tân Uyên<br>20. Xã Bum Tở | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Pắc Ta</b> |                |                       |           |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Hoàng Thị Như                                                                    | CC.409         |                       | 08/7/1997 | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Pắc Ta          | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Mường Than<br>3. Xã Mường Kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 31/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cả</b>  |                |                       |           |         |                                                                                             |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Vừ A Chung                                                                       | CC.410         | 21/12/1997            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả           | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Nưa<br>5. Xã Hua Bum<br>7. Xã Tủa Sín Chải<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Nậm Sỏ<br>11. Xã Mường Kim<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Pu Sam Cáp<br>14. Xã Mường Tè<br>15. Xã Sín Hồ<br>16. Xã Mường Mô<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Khoen On                                     | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Lý Pờ De                                                                         | CC.411         |                       | 15/7/1996 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả           | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Tở<br>5. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Ma Văn Giang                                                                     | CC.412         | 04/10/1990            |           | Tày     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả           | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Bum Nưa<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên     | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                  | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |               |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                   |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 4   | Lý Thu Hiền   | CC.413         |                       | 29/9/1998 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cà | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Mường Tè<br>3. Xã Bum Tở<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Thu Lũm<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Tả Lềng<br>9. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                       | 23/60                  | <b>Không đạt</b>  |
| 5   | Sùng A Khừ    | CC.414         | 20/11/1991            |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cà | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Nưa<br>5. Xã Hua Bum<br>7. Xã Tủa Sín Chải<br>8. Xã Bum Tở<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Nậm Sỏ<br>11. Xã Mường Kim<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Pu Sam Cáp<br>14. Xã Mường Tè<br>15. Xã Sín Hồ<br>16. Xã Mường Mô<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Khoen On                                     | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 6   | Vừ A Nhìa     | CC.415         | 12/8/1999             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cà | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Mường Tè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 31/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Lý Trùy Phạ   | CC.416         | 12/12/1998            |           | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cà | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 8   | Lý Xuyên Phạm | CC.417         | 04/3/1997             |           | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cà | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Bum Tở<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Sín Hồ<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Tả Lềng<br>12. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Nậm Sỏ<br>14. Xã Pắc Ta<br>15. Xã Tủa Sín Chải<br>16. Xã Mường Khoa<br>17. Xã Khoen On<br>18. Xã Mường Kim<br>19. Xã Mường Than<br>20. Xã Nậm Cuối | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên   | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                  | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |             |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                   |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Lý Ló Pư    | CC.418         |                       | 07/3/2001 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Hua Bum<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Bum Tờ<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Mường Mỏ<br>11. Xã Nậm Sỏ<br>12. Xã Mường Kim<br>13. Xã Mường Than<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Nậm Cuối<br>16. Xã Sín Hồ<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Mường Khoa<br>20. Xã Khoen On                                     | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Pờ Lế Sinh  | CC.419         | 24/5/1999             |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Thu Lũm<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Bum Tờ<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Tả Lèng<br>9. Xã Mường Mỏ<br>10. Xã Tân Uyên<br>11. Xã Nậm Sỏ<br>12. Xã Mường Kim<br>13. Xã Mường Than<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Sín Hồ<br>16. Xã Tủa Sín Chải<br>17. Xã Pắc Ta<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Khoen On<br>20. Xã Hua Bum | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 11  | Sùng A Sính | CC.420         | 30/4/1998             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Mù Cả | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cả<br>2. Xã Mường Mỏ<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Bum Tờ<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Sín Hồ<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Tả Lèng<br>10. Xã Nậm Sỏ<br>11. Xã Bum Nưa<br>13. Xã Mường Kim<br>16. Xã Pắc Ta<br>17. Xã Hua Bum<br>20. Xã Mường Than                                                                                                 | 29/60                  | <b>Không đạt</b>  |

| STT | Họ và tên                                                                            | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kết quả thi           |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|     |                                                                                      |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| 12  | Lý Khò Tư                                                                            | CC.421      | 31/12/1997            |            | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cà      | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Mường Tè<br>3. Xã Bum Tở<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Sin Hồ<br>9. Xã Pắc Ta<br>10. Xã Nậm Cuối<br>11. Xã Khoen On<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Tân Uyên<br>14. Xã Mường Kim<br>15. Xã Tả Lèng<br>16. Xã Nậm Sỏ<br>17. Xã Mường Mô<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Mường Than<br>20. Xã Pu Sam Cáp | Thí sinh không dự thi |                |
| 13  | Chu Pỏ Tư                                                                            | CC.422      | 09/01/1995            |            | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cà      | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Nưa<br>5. Xã Bum Tở<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Hua Bum                                                                                                                                                                                                                                                          | 46/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 14  | Pờ Minh Thu                                                                          | CC.423      |                       | 17/7/2000  | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cà      | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Bum Tở<br>5. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 44/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 15  | Su Huyền Trang                                                                       | CC.424      |                       | 09/01/1999 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cà      | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Mường Tè<br>6. Xã Bum Tở<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Bum Nưa<br>9. Xã Mường Mô<br>10. Xã Tân Uyên<br>11. Xã Nậm Sỏ<br>12. Xã Mường Kim<br>13. Xã Mường Than<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Sin Hồ<br>16. Xã Tủa Sín Chải<br>17. Xã Pắc Ta<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Khoen On<br>20. Xã Hua Bum | 38/60                 | <b>Đạt</b>     |
| 16  | Pờ Phi Xỏ                                                                            | CC.425      |                       | 01/5/2004  | La Hù   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mù Cà      | Người dân tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Thu Lũm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thí sinh không dự thi |                |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Khoa</b> |             |                       |            |         |                                                                               |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                |
| 1   | Nguyễn Mai Anh                                                                       | CC.426      |                       | 20/10/2004 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Mường Khoa |                        | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Sin Hồ<br>3. Xã Mù Cà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 34/60                 | <b>Đạt</b>     |

| STT | Họ và tên                                                                         | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                          | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                                   |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Hà Mạnh Cường                                                                     | CC.427         | 14/10/1997            |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Khoa | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Nậm Cuối<br>4. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Nguyễn Ngọc<br>Huyền                                                              | CC.428         |                       | 02/10/1998 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Khoa |                           | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Tân Uyên<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Nậm Sỏ<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Mường Kim<br>7. Xã Khoen On<br>8. Xã Tả Lèng<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Mường Mỏ<br>11. Xã Sín Hồ<br>12. Xã Mường Tè<br>13. Xã Bùm Tờ<br>14. Xã Bùm Nưa<br>15. Xã Pa Ủ<br>16. Xã Nậm Cuối<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Mù Cá<br>19. Xã Hua Bùm<br>20. Xã Thu Lũm | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Bùi Thị Lan                                                                       | CC.429         |                       | 07/01/1996 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Khoa |                           | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Pắc Ta                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Vũ Thị Nhung                                                                      | CC.430         |                       | 27/5/1986  | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Khoa |                           | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Lý Hồng Tuấn                                                                      | CC.431         | 29/7/2004             |            | Dao     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã<br>Mường Khoa | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Khoa<br>2. Xã Tả Lèng<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Mường Than<br>6. Xã Nậm Sỏ<br>7. Xã Nậm Cuối<br>8. Xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Thu Lũm</b> |                |                       |            |         |                                                                                           |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1   | Lý Mò De                                                                          | CC.432         |                       | 20/10/1995 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mù Cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên      | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Chang Lý Hùng  | CC.433         | 03/9/1996             |           | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Tở<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Mường Kim<br>10. Xã Mường Than<br>11. Xã Tả Lềng<br>12. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Nậm Sỏ<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Nậm Cuối<br>16. Xã Sín Hồ<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Mường Khoa<br>20. Xã Khoen On | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Lù Quỳnh Hương | CC.434         |                       | 16/3/1999 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Bum Nưa<br>3. Xã Bum Tở<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Hua Bum<br>6. Xã Sín Hồ<br>7. Xã Tả Lềng<br>8. Xã Pu Sam Cáp<br>9. Xã Mù Cả<br>10. Xã Pa Ủ<br>11. Xã Tủa Sín Chải<br>12. Xã Mường Mô<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Nậm Sỏ<br>15. Xã Pắc Ta<br>16. Xã Mường Kim<br>17. Xã Khoen On<br>18. Xã Mường Khoa<br>19. Xã Tân Uyên<br>20. Xã Mường Than | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Lý Hải Long    | CC.435         | 25/10/2001            |           | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Bum Tở<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Tả Lềng<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Pắc Ta<br>12. Xã Sín Hồ<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Tủa Sín Chải<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Mường Khoa<br>17. Xã Tân Uyên<br>18. Xã Nậm Sỏ<br>19. Xã Mường Kim<br>20. Xã Mường Than | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên  | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |            |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                     |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 5   | Chu Phò Na | CC.436         |                       | 18/02/1998 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cả<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Tở<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Mường Mỏ<br>8. Xã Hua Bum<br>9. Xã Sín Hồ<br>11. Xã Mường Khoa<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Tân Uyên<br>14. Xã Mường Kim                                                                                                                                       | 48/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 6   | Lý Ky Nu   | CC.437         |                       | 17/7/1999  | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Bum Tở<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Pa Ủ<br>5. Xã Mù Cả<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Tà Lèng<br>8. Xã Tân Uyên<br>9. Xã Nậm Sỏ<br>10. Xã Mường Kim<br>12. Xã Pu Sam Cáp<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Sín Hồ<br>15. Xã Tủa Sín Chải<br>16. Xã Pắc Ta<br>17. Xã Mường Khoa<br>18. Xã Khoen On<br>19. Xã Hua Bum                                         | 51/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Sùng Xừ Pư | CC.438         |                       | 08/01/1998 | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Bum Nưa<br>4. Xã Bum Tở<br>5. Xã Mù Cả<br>6. Xã Mường Tè<br>7. Xã Hua Bum<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Pu Sam Cáp<br>11. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Mường Khoa<br>13. Xã Sín Hồ<br>14. Xã Nậm Sỏ<br>15. Xã Tà Lèng<br>16. Xã Mường Kim<br>17. Xã Mường Mỏ<br>18. Xã Tủa Sín Chải<br>19. Xã Khoen On<br>20. Xã Pắc Ta | 47/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Chu Phì Pử | CC.439         |                       | 19/5/2002  | Hà Nhi  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cả<br>3. Xã Mường Tè<br>4. Xã Bum Tở<br>5. Xã Bum Nưa<br>6. Xã Pa Ủ<br>7. Xã Sín Hồ                                                                                                                                                                                                                                                           | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên         | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |           | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                    | Đối tượng<br>ưu tiên                                                  | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------|----------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                   |                | Nam                   | Nữ        |         |                                                                                     |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 9   | Trần Thị Lệ Quyên | CC.440         |                       | 10/7/1995 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm |                                                                       | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Bum Nua<br>5. Xã Mù Cả<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Khoen On<br>9. Xã Bum Tờ<br>10. Xã Mường Tè<br>11. Xã Sin Hồ<br>12. Xã Tủa Sín Chải<br>13. Xã Tả Lèng<br>14. Xã Pắc Ta<br>15. Xã Mường Khoa<br>16. Xã Nậm Cuối<br>17. Xã Tân Uyên<br>18. Xã Mường Kim<br>19. Xã Mường Than<br>20. Xã Mường Mô | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 10  | Khoảng Xi Tư      | CC.441         | 07/7/1993             |           | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số                                             | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Mường Tè<br>5. Xã Bum Tờ<br>6. Xã Bum Nua<br>8. Xã Mường Mô                                                                                                                                                                                                                                                         | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 11  | Cà Văn Thiên      | CC.442         | 25/5/1996             |           | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số;<br>Người hoàn<br>thành nghĩa<br>vụ Quân sự | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Pa Ủ<br>3. Xã Hua Bum<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Bum Nua<br>6. Xã Pu Sam Cáp<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Sin Hồ<br>9. Xã Tủa Sín Chải<br>10. Xã Nậm Cuối<br>12. Xã Mường Tè<br>13. Xã Bum Tờ<br>14. Xã Mường Khoa<br>15. Xã Tả Lèng<br>16. Xã Tân Uyên<br>17. Xã Pắc Ta<br>18. Xã Mường Than<br>19. Xã Mường Kim<br>20. Xã Khoen On                    | 43/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 12  | Giàng A Vinh      | CC.443         | 03/5/1999             |           | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số                                             | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Hua Bum<br>3. Xã Bum Nua<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Pa Ủ<br>6. Xã Bum Tờ<br>7. Xã Mường Tè<br>8. Xã Tả Lèng<br>9. Xã Tân Uyên<br>10. Xã Nậm Sỏ<br>11. Xã Mường Kim<br>12. Xã Mường Than<br>13. Xã Mường Mô<br>14. Xã Pu Sam Cáp<br>15. Xã Nậm Cuối<br>16. Xã Sin Hồ<br>17. Xã Tủa Sín Chải<br>18. Xã Pắc Ta<br>19. Xã Mường Khoa<br>20. Xã Khoen On | 38/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                                   | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kết quả thi            |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                             |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| *   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Hua Bum  |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1   | Lò Thị Kim Hằng                                                             | CC.444         |                       | 13/10/1994 | Mảng    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Hua Bum  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hua Bum<br>2. Xã Bum Nua<br>3. Xã Bum Tờ<br>4. Xã Mường Tề<br>5. Xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                                                                                       | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2   | Lý Lò Pha                                                                   | CC.445         | 12/4/1988             |            | Hà Nhì  | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Hua Bum  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hua Bum<br>2. Xã Bum Tờ<br>3. Xã Pa Ủ<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Bum Nua<br>6. Xã Mường Tề<br>7. Xã Thu Lùm<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Pu Sam Cáp<br>10. Xã Sìn Hồ<br>11. Xã Tân Uyên<br>13. Xã Nậm Cuối<br>14. Xã Mường Khoa<br>15. Xã Khoen On<br>16. Xã Mường Than<br>17. Xã Pắc Ta<br>18. Xã Mường Kim<br>20. Xã Tủa Sín Chải | 45/60                  | Đạt               |
| 3   | Ma Thị Bích<br>Phượng                                                       | CC.446         |                       | 08/3/2002  | Tày     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Hua Bum  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hua Bum<br>2. Xã Bum Nua<br>3. Xã Bum Tờ<br>4. Xã Tả Lèng<br>5. Xã Pu Sam Cáp<br>6. Xã Tân Uyên<br>7. Xã Mường Khoa<br>8. Xã Mường Than<br>9. Xã Sìn Hồ<br>10. Xã Pắc Ta<br>13. Xã Mù Cả<br>14. Xã Thu Lùm<br>15. Xã Pa Ủ<br>16. Xã Mường Kim                                                                                  | 40/60                  | Đạt               |
| 4   | Lý Văn Thâm                                                                 | CC.447         | 12/12/1992            |            | Tày     | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Hua Bum  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hua Bum<br>2. Xã Khoen On<br>3. Xã Sìn Hồ<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Mù Cả<br>7. Xã Mường Khoa<br>8. Xã Thu Lùm                                                                                                                                                                                            | 49/60                  | Đạt               |
| 5   | Vàng Thị Thiện                                                              | CC.448         |                       | 01/4/1998  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Hua Bum  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Hua Bum<br>2. Xã Bum Nua                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 31/60                  | Đạt               |
| *   | Chuyên viên về Tổ chức xây dựng Đảng, Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Khoen On |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1   | Giàng A Ký                                                                  | CC.449         | 10/6/2000             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Khoen On | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                              | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT                                                                                                                                             | Họ và tên                                                           | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển                     | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi            |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                 |                                                                     |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2                                                                                                                                               | Vàng Chân Quán                                                      | CC.450         | 08/6/1999             |            | Mông    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Khoen On | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Tả Lềng<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Mường Kim<br>5. Xã Mường Tè<br>6. Xã Bum Nưa<br>7. Xã Mường Than<br>8. Xã Mường Mô<br>9. Xã Nậm Sỏ<br>10. Xã Mường Khoa<br>11. Xã Mù Cả<br>12. Xã Pắc Ta<br>13. Xã Thu Lũm<br>14. Xã Tủa Sín Chải<br>15. Xã Hua Bum<br>16. Xã Pa Ủ<br>17. Xã Nậm Cuối<br>18. Xã Bum Tờ<br>19. Xã Pu Sam Cáp<br>20. Xã Sín Hồ | 41/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3                                                                                                                                               | Hà Văn Quang                                                        | CC.451         | 16/02/1998            |            | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Khoen On | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Tân Uyên<br>4. Xã Mường Than<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Nậm Sỏ<br>7. Xã Mường Khoa<br>8. Xã Tả Lềng<br>9. Xã Tủa Sín Chải<br>10. Xã Sín Hồ<br>11. Xã Pu Sam Cáp<br>12. Xã Nậm Cuối<br>13. Xã Thu Lũm<br>14. Xã Hua Bum<br>15. Xã Mường Tè<br>16. Xã Mù Cả<br>17. Xã Bum Nưa<br>18. Xã Mường Mô<br>19. Xã Bum Tờ                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4                                                                                                                                               | Nguyễn Thị Ánh<br>Tuyết                                             | CC.452         |                       | 13/11/2002 | Kinh    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Khoen On |                           | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Nậm Sỏ<br>5. Xã Pắc Ta<br>6. Xã Tả Lềng<br>7. Xã Tân Uyên                                                                                                                                                                                                                                                | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5                                                                                                                                               | Lò Thị Thảo                                                         | CC.453         |                       | 02/5/2004  | Thái    | Chuyên viên về Tổ<br>chức xây dựng Đảng,<br>Ban Xây dựng Đảng<br>Đảng ủy xã Khoen On | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Khoen On<br>2. Xã Mường Kim<br>3. Xã Mường Than<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Tân Uyên<br>6. Xã Mường Khoa<br>7. Xã Nậm Sỏ<br>8. Xã Nậm Cuối                                                                                                                                                                                                                           | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| <b>Vị trí việc làm: Chuyên viên Về văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã: (1) Nậm Sỏ; (2) Tủa Sín Chải; (3) Pắc Ta; (4) Mù Cả; (5) Thu Lũm</b> |                                                                     |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| *                                                                                                                                               | <b>Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Sỏ</b> |                |                       |            |         |                                                                                      |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                   |
| 1                                                                                                                                               | Lò Thị Hiện                                                         | CC.454         |                       | 03/02/2000 | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Nậm Sỏ                | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT | Họ và tên                                                          | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển            | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                    |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                             |                           |                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Hà Thị Nga                                                         | CC.455         |                       | 25/12/2003 | Mường   | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Nậm Sỏ       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Nậm Sỏ<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Mù Cả<br>5. Thu Lũm       | 47/60                  | Đạt               |
| *   | Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã Tủa Sín Chải |                |                       |            |         |                                                                             |                           |                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Lý Thị Gầu                                                         | CC.456         |                       | 02/4/1994  | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Mù Cả<br>3. Xã Thu Lũm<br>4. Xã Pắc Ta                 | 31/60                  | Đạt               |
| 2   | Sùng A Lừ                                                          | CC.457         | 10/8/1996             |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Pắc Ta<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Mù Cả | 39/60                  | Đạt               |
| 3   | Ngải Sinh Pao                                                      | CC.458         | 11/12/1998            |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Thu Lũm | 35/60                  | Đạt               |
| 4   | Giàng A Thề                                                        | CC.459         | 10/7/1995             |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Tủa Sín Chải | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Tủa Sín Chải<br>2. Xã Pắc Ta<br>3. Xã Thu Lũm                                | 29/60                  | Không đạt         |
| *   | Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã Pắc Ta       |                |                       |            |         |                                                                             |                           |                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Hà Văn Dũng                                                        | CC.460         | 02/01/1997            |            | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Mù Cả                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2   | Hoàng Thị Duyên                                                    | CC.461         |                       | 07/10/2002 | Tày     | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Mù Cả | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Trương Thị Hà                                                      | CC.462         |                       | 15/6/2003  | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Mù Cả<br>5. Xã Thu Lũm | 41/60                  | Đạt               |
| 4   | Triệu Thị Thu Huệ                                                  | CC.463         |                       | 27/3/2001  | Dao     | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta                                                                       | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 5   | Quảng Văn Lán                                                      | CC.464         | 21/10/1998            |            | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Thu Lũm<br>5. Xã Tủa Sín Chải | 41/60                  | Đạt               |
| 6   | Phản Thị Linh                                                      | CC.465         |                       | 30/3/2004  | Dao     | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta       | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Mù Cả<br>4. Xã Tủa Sín Chải<br>5. Xã Thu Lũm | 43/60                  | Đạt               |

| STT | Họ và tên                                                            | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển       | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                  | Kết quả thi            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                                      |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                        |                           |                                                                                    | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 7   | Giàng A Trai                                                         | CC.466         | 16/8/1998             |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Pắc Ta  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Pắc Ta<br>2. Xã Nậm Sỏ<br>3. Xã Tủa Sín Chải                                 | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã Mù Cà</b>   |                |                       |            |         |                                                                        |                           |                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Vàng Nguyên<br>Hùng                                                  | CC.467         | 19/7/2001             |            | La Hủ   | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm                                                       | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2   | Lò Thị Tình                                                          | CC.468         |                       | 07/8/1998  | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm                                                       | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3   | Giàng A Thành                                                        | CC.469         | 10/8/2000             |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Nậm Sỏ | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Hạng A Thỉnh                                                         | CC.470         | 06/9/2002             |            | Mông    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm<br>3. Xã Pắc Ta                                       | 44/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 5   | Lùng Thị Thiên                                                       | CC.471         |                       | 02/02/1995 | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà<br>2. Xã Thu Lũm                                                       | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 6   | Đieu Thị Việt                                                        | CC.472         |                       | 09/6/1995  | Thái    | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mù Cà   | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mù Cà                                                                        | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *   | <b>Chuyên viên về Văn phòng cấp ủy, Văn phòng Đảng ủy xã Thu Lũm</b> |                |                       |            |         |                                                                        |                           |                                                                                    |                        |                   |
| 1   | Lý Hử De                                                             | CC.473         |                       | 01/4/1997  | Hà Nhì  | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cà                                                       | 34/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 2   | Sì Văn Long                                                          | CC.474         | 21/12/1999            |            | Hà Nhì  | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cà<br>3. Xã Tủa Sín Chải<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Xã Nậm Sỏ | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Lý Phạ Mư                                                            | CC.475         |                       | 19/9/1999  | Hà Nhì  | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cà<br>3. Xã Pắc Ta                                       | 40/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4   | Pờ Gia Vân                                                           | CC.476         |                       | 11/02/1994 | Hà Nhì  | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cà                                                       | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 5   | Phùng Cà Xỏ                                                          | CC.477         |                       | 16/8/1997  | Hà Nhì  | Chuyên viên về Văn<br>phòng cấp ủy, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Thu Lũm | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Thu Lũm<br>2. Xã Mù Cà<br>3. Xã Nậm Sỏ<br>4. Xã Pắc Ta<br>5. Tủa Sín Chải    | 48/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Họ và tên                                     | Số báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký dự tuyển | Đối tượng ưu tiên      | Nguyên vọng (đối với vị trí dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết quả thi           |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                               |             | Nam                   | Nữ         |         |                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số câu trả lời đúng   | Đạt/ Không đạt |
| Vị trí việc làm: Kế toán viên: (1) Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp; (2) Văn phòng Đảng ủy xã Sìn Hồ; (3) Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Mạ; (4) Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Pa Ủ; (5) Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khổng Lào; (6) Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Thu Lũm; (7) Văn phòng Đảng ủy xã Bum Nưa; (8) Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu; (9) Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Mạ |                                               |             |                       |            |         |                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                |
| *                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp |             |                       |            |         |                                                            |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mùa A Giàng                                   | CC.478      | 26/11/2000            |            | Mông    | Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp              | Người dân tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp<br>2. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khổng Lào<br>3. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Mạ<br>4. Văn phòng Đảng ủy xã Bum Nưa                                                                                                                                                                                  | 43/60                 | Đạt            |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đình Thị Thùy Linh                            | CC.479      |                       | 02/11/2001 | Kinh    | Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp              |                        | 1. Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp<br>2. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Mạ<br>3. Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Mạ<br>4. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khổng Lào<br>5. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu<br>6. Văn phòng Đảng ủy xã Sìn Hồ<br>7. Văn phòng Đảng ủy xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Thu Lũm | 52/60                 | Đạt            |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lê Thị Sen                                    | CC.480      |                       | 06/7/1991  | Kinh    | Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp              |                        | 1. Văn phòng Đảng ủy xã Pu Sam Cáp<br>2. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khổng Lào<br>4. Văn phòng Đảng ủy xã Sìn Hồ<br>5. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Mạ<br>6. Văn phòng Đảng ủy xã Bum Nưa<br>7. Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Mạ<br>8. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Thu Lũm<br>9. Cơ quan Ủy ban MTTQ xã Pa Ủ | Thí sinh không dự thi |                |

| STT | Họ và tên                                 | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-----|-------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                           |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| *   | Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Sìn Hồ |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Tuấn Anh                           | CC.481         | 18/7/2004             |            | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  |                           | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>5. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lùm<br>7. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ | 30/60                  | Đạt               |
| 2   | Vũ Phương Anh                             | CC.482         |                       | 03/9/2002  | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  |                           | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>5. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>6. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>7. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ                                                                              | 40/60                  | Đạt               |
| 3   | Giàng A Bành                              | CC.483         | 15/10/2002            |            | Mông    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                          | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 4   | Phạm Thị Thu Hà                           | CC.484         |                       | 28/7/1994  | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  |                           | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>7. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lùm<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa                                                                                  | 35/60                  | Đạt               |
| 5   | Triệu Mỹ Lù                               | CC.485         |                       | 20/11/1990 | Dao     | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 44/60                  | Đạt               |

| STT | Họ và tên                                         | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-----|---------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                   |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6   | Triệu Thị Nguyệt                                  | CC.486         |                       | 08/12/2004 | Dao     | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>5. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ<br>7. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm<br>9. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Phàn Thị Phương                                   | CC.487         |                       | 20/10/2004 | Dao     | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>5. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ                                                                                                                    | 42/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Bùi Bảo Trung                                     | CC.488         | 23/10/1994            |            | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  |                           | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>7. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa                                                                                  | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 9   | Đào Thị Yến                                       | CC.489         |                       | 26/01/1988 | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Sìn Hồ                  |                           | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 37/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Mạ</b>  |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Lương Văn Yêm                                     | CC.490         | 04/10/1986            |            | Tày     | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Nậm Mạ                  | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu                                                                                                                                                                                                   | 51/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Kế toán viên, Văn phòng Đảng ủy xã Bum Nưa</b> |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Lò Thùy Dương                                     | CC.491         |                       | 26/12/2000 | Thái    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Bum Nưa                 | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thí sinh không dự thi  |                   |

| STT | Họ và tên                                      | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-----|------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2   | Mai Minh Toàn                                  | CC.492         | 11/01/1991            |            | Kinh    | Kế toán viên, Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Bum Nưa                 | Con bệnh<br>binh          | 1. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm                                                                                                                                                                                                                                              | 46/60                  | Đạt               |
| *   | Kế toán viên, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Khổng Lào |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Nguyễn Ngọc Chi                                | CC.493         |                       | 10/11/2004 | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>5. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Ma<br>6. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Ma<br>7. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm | 47/60                  | Đạt               |
| 2   | Nguyễn Thị Quỳnh<br>Hoa                        | CC.494         |                       | 21/11/1989 | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>5. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Ma<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Ma<br>7. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 3   | Nguyễn Quốc<br>Hung                            | CC.495         | 18/01/1998            |            | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30/60                  | Đạt               |
| 4   | Mai Thị Lý                                     | CC.496         |                       | 01/10/1987 | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                                                                                                              | 35/60                  | Đạt               |
| 5   | Nông Thị Hồng<br>Nhan                          | CC.497         |                       | 07/10/2001 | Thái    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Ma<br>5. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Ma<br>6. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ                                                                                                                    | 46/60                  | Đạt               |

| STT | Họ và tên                                           | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kết quả thi            |                   |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|     |                                                     |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 6   | Phạm Tuấn Phong                                     | CC.498         | 14/7/2002             |            | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>4. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pu Sam Cáp                                                                                                                                                                                              | 35/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 7   | Nguyễn Văn Phúc                                     | CC.499         | 04/6/1991             |            | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>5. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ<br>7. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm<br>9. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ | 46/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 8   | Nguyễn Thị Thu<br>Thủy                              | CC.500         |                       | 11/10/2000 | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ<br>5. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>6. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ<br>7. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>8. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>9. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 9   | Nguyễn Thị Uyên                                     | CC.501         |                       | 10/7/2000  | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Khổng Lào             |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Sìn Hồ                                                                                                                                                                                                | 39/60                  | <b>Đạt</b>        |
| *   | <b>Kế toán viên, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Thu Lũm</b> |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |                   |
| 1   | Lý Pé Mur                                           | CC.502         |                       | 19/3/2001  | Hà Nhi  | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Thu Lũm               | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bum Nưa<br>3. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ                                                                                                                                                                                                                                              | 30/60                  | <b>Đạt</b>        |

| STT                                                                                                           | Họ và tên                                   | Số<br>báo danh | Ngày, tháng, năm sinh |            | Dân tộc | Vị trí việc làm, cơ<br>quan, tổ chức, đơn vị<br>đăng ký dự tuyển | Đối tượng<br>ưu tiên      | Nguyên vọng<br>(đối với vị trí<br>dự tuyển chung)                                                                                                                                                    | Kết quả thi            |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                                                               |                                             |                | Nam                   | Nữ         |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                      | Số câu<br>trả lời đúng | Đạt/<br>Không đạt |
| 2                                                                                                             | Lê Thị Hồng<br>Nhưng                        | CC.503         |                       | 20/9/2000  | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Thu Lũm               |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Thu Lũm<br>2. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Pa Ủ<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Bùm Nưa                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| *                                                                                                             | Kế toán viên, cơ quan Ủy ban MTTQ xã Nậm Mạ |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1                                                                                                             | Nguyễn Khắc<br>Mạnh                         | CC.504         | 05/11/1989            |            | Kinh    | Kế toán viên, cơ quan<br>Ủy ban MTTQ xã<br>Nậm Mạ                |                           | 1. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Nậm Mạ<br>2. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Nậm Mạ<br>3. Văn phòng Đảng ủy<br>xã Pu Sam Cáp<br>4. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Khổng Lào<br>5. Cơ quan Ủy ban<br>MTTQ xã Hồng Thu | 36/60                  | <b>Đạt</b>        |
| <b>Vị trí việc làm: Văn thư, lưu trữ: (1) Văn phòng Đảng ủy xã Mường Kim; (2) Văn phòng Đảng ủy xã Nậm Mạ</b> |                                             |                |                       |            |         |                                                                  |                           |                                                                                                                                                                                                      |                        |                   |
| 1                                                                                                             | Phản Thị Dâm                                | CC.505         |                       | 14/4/1998  | Dao     | Văn thư, lưu trữ Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mường Kim            | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Nậm Mạ                                                                                                                                                                      | Thí sinh không dự thi  |                   |
| 2                                                                                                             | Đình Thị Hiền                               | CC.506         |                       | 02/9/1990  | Kinh    | Văn thư, lưu trữ Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mường Kim            |                           | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Nậm Mạ                                                                                                                                                                      | 45/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 3                                                                                                             | Nguyễn Ngọc<br>Huyền                        | CC.507         |                       | 04/11/1992 | Kinh    | Văn thư, lưu trữ Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mường Kim            |                           | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Nậm Mạ                                                                                                                                                                      | 53/60                  | <b>Đạt</b>        |
| 4                                                                                                             | Lương Thị Khuyên                            | CC.508         |                       | 11/7/2004  | Tày     | Văn thư, lưu trữ Văn<br>phòng Đảng ủy xã<br>Mường Kim            | Người dân<br>tộc thiểu số | 1. Xã Mường Kim<br>2. Xã Nậm Mạ                                                                                                                                                                      | 33/60                  | <b>Đạt</b>        |